

PHỤ LỤC 3 - A
MỨC SỬ DỤNG TỐI ĐA CỦA PHỤ GIA THỰC PHẨM
(Ban hành kèm theo Thông tư số...../TT-BYT ngày.....tháng.....năm 2017)

ACESULFAME POTASSIUM

INS **Tên phụ gia**
950 Acesulfam kali

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	350	161 & 188
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	2000	161 & 188
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	1000	161 & 188
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	1000	161 & 188
01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	350	161 & 188
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	350	161 & 188
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	1000	161 & 188
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	350	161 & 188
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	800	161 & 188
04.1.2.1	Quả đông lạnh	500	161 & 188
04.1.2.2	Quả khô	500	161 & 188
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	200	161 & 188
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	350	161 & 188
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1000	161 & 188
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	1000	161 & 188
04.1.2.7	Quả ướp đường	500	161 & 188

04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	350	161 & 188
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	350	161 & 188
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	350	161 & 188
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	350	161 & 188
04.1.2.12	Sản phẩm quả nấu chín	500	161 & 188
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	200	144 & 188
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	350	161 & 188
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	1000	188
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	350	161 & 188
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	1000	188
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	350	97, 188 & XS141
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	350	97, 188 & XS141
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	1000	161, 188 & XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	500	161 & 188
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	500	161 & 188
05.2.1	Kẹo cứng	500	156, 161 & 188

05.2.2	Kẹo mềm	500	157, 161 & 188
05.2.3	Kẹo nuga và bánh hạnh nhân	1000	161 & 188
05.3	Kẹo cao su	5000	161 & 188
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	500	161 & 188
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	1200	161 & 188
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	350	161 & 188
07.1	Bánh mì và bánh nướng thông thường	1000	161 & 188
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	1000	165 & 188
09.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	144 & 188 & XS311
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	144 & 188
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	200	144 & 188
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	350	161 & 188
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	1000	159 & 188
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	GMP	188
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	2000	161 & 188
12.3	Dấm	2000	161 & 188
12.4	Mù tạt	350	188
12.5	Viên xúp và nước thịt	110	161, 188 & XS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	1000	188
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	350	161 & 188

13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	500	188
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	450	188
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	450	188
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	2000	188
14.1.3.1	Necta quả	350	188
14.1.3.2	Necta rau, củ	350	161 & 188
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	350	127 & 188
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	350	127, 161 & 188
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	600	161 & 188
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	600	160, 161 & 188
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	350	188
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	350	188

ACETIC ACID, GLACIAL

INS	Tên phụ gia
260	Acid acetic băng

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.6	Phomat whey protein	GMP	
04.2.1.1	Rau, củ tươi chưa xử lý (bao gồm nấm, thực vật thân củ, đậu, đỗ (bao gồm đậu tương), rau thơm, tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	262 & 263
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	262 & 263

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	1000	188
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	266 & 267
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	238
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	600	160, 161 & 188

ACETIC AND FATTY ACID ESTERS OF GLYCEROL

INS	Tên phụ gia
472a	Acetic And Fatty Acid Esters Of Glycerol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	

08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	266 & 267
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	1000	159 & 188
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	238
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	600	160, 161 & 188

ACETYLATED DISTARCH ADIPATE

INS	Tên phụ gia
1422	Acetylated Distarch Adipat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236

01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	1000	159 & 188
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	5000	72, 150, 285 &292
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	238
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	600	160, 161 & 188

ACETYLATED DISTARCH PHOSPHATE

INS	Tên phụ gia
1414	Acetylated Distarch Phosphat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	266 & 267
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	5000	72, 150, 284 & 292
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	5000	72, 150, 285 & 292
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	5000	72, 150 & 292
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50000	269 & 270
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

ACETYLATED OXIDIZED STARCH

INS	Tên phụ gia
1451	Acetylated oxydized starch

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50000	269 & 270

ACID-TREATED STARCH

INS	Tên phụ gia
1401	Tinh bột đã được xử lý bằng acid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	236
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	63
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

ADIPATES

INS	Tên phụ gia
355	Acid adipic

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	1500	1

AGAR

INS	Tên phụ gia
406	Thạch Agar

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235

01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	3, 53 & 29
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.2	Nhuyển thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41 & 325
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	300
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

ALGINIC ACID

INS Tên phụ gia

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trùng và cream đánh trùng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	16 & 331
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41 & 332
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	325
09.2.4.2	Nhuyển thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	GMP	16
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41 & 332
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	300 & 332
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160
--------	--	-----	-----

ALITAME

INS	Tên phụ gia
956	Alitam

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	100	161
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	100	161
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	100	161
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	161
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	300	161
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	300	61 & XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	300	161
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	300	161
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	300	161
05.3	Kẹo cao su	300	161
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	300	161
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	200	159
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	GMP	
12.5	Viên xúp và nước thịt	40	161 & XS117
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	

14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	40	161
--------	---	----	-----

ALKALINE TREATED STARCH

INS	Tên phụ gia
1402	Tinh bột đã được xử lý bằng kiềm

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	63
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

ALLURA RED AC

INS	Tên phụ gia
129	Allura red AC

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	300	52 & 161
01.6.2.2	Bề mặt của Phomat ủ chín	100	
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	100	161
01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	100	3
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	300	161
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	300	161

03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	150	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	161
04.1.2.7	Quả ướp đường	300	161
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	300	161 & 182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	300	161
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	300	161
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	300	161
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	200	161
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	200	92 & 161
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	300	161 & XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	300	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	300	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	300	
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	300	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	300	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	300	
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	300	161

07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp)	300	161
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	300	161
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	25	161, XS88, XS89 &
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	300	16
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	300	95
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	300	95
09.2.4.2	Nhuyển thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	250	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	300	22
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	300	
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyển), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	300	
10.1	Trứng tươi	100	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	300	161
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	300	161
12.2.2	Đồ gia vị	300	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	300	161 & 337
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	300	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	50	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	300	

14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	300	127 & 161
14.2.2	Rượu táo, lê	200	
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	200	
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	300	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200	161
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100	

ALPHA AMYLASE FROM ASPERGILLUS ORYZAE VAR

INS	Tên phụ gia
1100(i)	Alpha amylase từ <i>Aspergillus oryzae</i> var.

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
06.2	Bột và tinh bột (bao gồm cả bột đậu tương)	GMP	

ALPHA-AMYLASE FROM BACILLUS SUBTILIS

INS	Tên phụ gia
1100(iii)	Alpha amylase từ <i>Bacillus subtilis</i>

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
06.2	Bột và tinh bột (bao gồm cả bột đậu tương)	GMP	

ALUMINIUM AMMONIUM SULFATE

INS	Tên phụ gia
523	Nhôm amoni sulphat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
--------------------------	-----------------------	-------------------	----------------

04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	520	6, 245 & 296
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	300	6 & 247
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	100	6 & 246
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp)	100	6, 244 & 246
07.1.5	Bánh mỳ hấp và bánh bao	40	6, 246 & 248
07.1.6	Bột trộn sẵn cho bánh mỳ và bánh nướng thông thường	40	6, 246 & 249
09.2.4.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	200	6 & 250

AMMONIUM ALGINATE

INS	Tên phụ gia
403	Amoni alginat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258

AMMONIUM CARBONATE

INS	Tên phụ gia
503(i)	Amoni carbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
--------------------------	-----------------------	-------------------	----------------

09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239 & 248

AMMONIUM HYDROGEN CARBONATE

INS	Tên phụ gia
503(ii)	Amoni hydro carbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239 & 248

AMMONIUM HYDROXIDE

INS	Tên phụ gia
527	Amoni hydroxyd

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	

AMMONIUM SALTS OF PHOSPHATIDIC ACID

INS	Tên phụ gia
442	Các muối amoni của acid phosphatidic

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	5000	231

ANNATTO EXTRACTS, BIXIN-BASED

INS	Tên phụ gia
160b(i)	Chất chiết xuất từ annatto, bixin based

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	10000	97
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	10000	101
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	10000	
02.2.1	Bơ	20	8

ASCORBIC ACID, L-

INS **Tên phụ gia**
300 Acid ascorbic (L-)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.1.1	Rau, củ tươi chưa xử lý (bao gồm nấm, thực vật thân củ, đậu, đỗ (bao gồm đậu tương), rau thơm, tảo biển, quả hạch và hạt	500	262
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	110
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.2.1	Bột	300	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	200	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.1.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai tươi	GMP	304, 305 & 242
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	306 & 307
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	306 & 307

09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	267 & 333
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	72, 242 & 315
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	50	242
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	500	
14.1.2.1	Nước ép quả	GMP	
14.1.2.2	Nước ép rau, củ	GMP	
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	GMP	127
14.1.2.4	Nước rau, củ cô đặc	GMP	
14.1.3.1	Necta quả	GMP	
14.1.3.2	Necta rau, củ	GMP	
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	GMP	127
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

ASCORBYL ESTERS

INS	Tên phụ gia
304	Ascorbyl palmitat
305	Ascorbyl stearat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	80	10
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	500	10
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	80	10
01.6.2.1	Phomat ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	500	10 & 112
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	500	2 & 10

02.1.1	Dầu bơ, chất béo sữa đã tách nước, ghee	500	10 & 171
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	500	10
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	500	10
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	500	10
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	500	10
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	80	10
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	200	10 & 15
04.1.2.2	Quả khô	80	10
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	500	2 & 10
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	80	10
05.0	Bánh kẹo	500	10, 15, 375, XS86, XS105 & XS141
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	10 & 211
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	500	2 & 10
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	500	10 & 15
07.0	Bánh nướng	1000	10
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	5000	10
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	1000	10
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	1000	2 & 10
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	500	10
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	200	10

12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	500	10
12.4	Mù tạt	500	10
12.5	Viên xúp và nước thịt	200	10 & 15
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	500	10
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	500	10
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	200	10
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắt)	200	10
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	200	15, 72 & 187
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	10	15, 72, 187
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	50	& 315
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	10	10, 15 & 72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	100	10 & 15
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	500	10
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	500	10
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	500	10
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	1000	10 & 15
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200	10
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	200	10

ASPARTAME

INS	Tên phụ gia
951	Aspartam

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	600	161 & 191
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	6000	161 & 191
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	1000	161 & 191
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	2000	161 & 191
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	1000	161 & 191
01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	1000	161 & 191
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	1000	161 & 191
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	1000	161 & 191
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	1000	161 & 191
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	1000	161 & 191
04.1.2.1	Quả đông lạnh	2000	161 & 191
04.1.2.2	Quả khô	2000	161 & 191
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	300	144 & 191
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	1000	161 & 191
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1000	161 & 191
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	1000	161 & 191
04.1.2.7	Quả ướp đường	2000	161 & 191
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	1000	161 & 191
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	1000	161 & 191
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	1000	161 & 191
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	1000	161 & 191
04.1.2.12	Sản phẩm quả nấu chín	1000	161 & 191

04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	1000	161 & 191
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	1000	161 & 191
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	300	144 & 191
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	1000	161 & 191
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	1000	161 & 191
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	1000	161 & 191
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	2500	161 & 191
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	1000	161 & 191
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	3000	97, 191 & XS141
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	1000	161 & 191
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	3000	161, 191 &
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	3000	XS86
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	3000	161 & 191
05.2.1	Kẹo cứng	3000	161 & 191
05.2.2	Kẹo mềm	3000	161 & 148

05.2.3	Kẹo nuga và bánh hạnh nhân	3000	161 & 148
05.3	Kẹo cao su	10000	161 & 191
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	1000	161 & 191
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	1000	161 & 191
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	1000	161 & 191
07.1	Bánh mì và bánh nướng thông thường	4000	161 & 191
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	1700	144, 191 & XS311
09.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	144 & 191
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	144 & 191
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	300	161 & 191
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	1000	159 & 191
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	3000	191
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	GMP	161 & 191
12.2.2	Đồ gia vị	2000	161 & 191
12.3	Dấm	3000	191
12.4	Mù tạt	350	161, 188 &
12.5	Viên xúp và nước thịt	1200	XS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	350	191
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	350	161 & 166
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	1000	191
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	800	191

13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	1000	191
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	5500	191
14.1.3.1	Necta quả	600	191
14.1.3.2	Necta rau, củ	600	161 & 191
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	600	127 & 191
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	600	127 & 161
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	600	161 & 191
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	600	160 & 161
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	600	191
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	500	191

ASPARTAME-ACESULFAME SALT

INS	Tên phụ gia
962	Muối aspartam-acesulfame

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	350	113 & 161
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	350	113 & 161
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	350	113 & 161
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	350	113 & 161
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1000	119 & 161
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	350	113 & 161
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	350	113 & 161

04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	200	113 & 161
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	350	113 & 161
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	500	113 & 161
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	1000	77 & 113
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	113
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	200	113
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	GMP	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	500	113
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	450	113
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	450	113
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	2000	113
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	350	113

AZODICARBONAMIDE

INS	Tên phụ gia
927a	Azodicacbonamid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
06.2.1	Bột	45	

AZORUBINE (CARMOISINE)

INS	Tên phụ gia
122	Carmoisin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	99

BEE SWAX

INS	Tên phụ gia
901	Sáp ong

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	GMP	
04.2.1.2	Rau, củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), táo biển, quả hạch và hạt	GMP	
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	GMP	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	GMP	
05.3	Kẹo cao su	GMP	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	GMP	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	GMP	
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	GMP	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	200	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	GMP	

BENZOATES

INS	Tên phụ gia
210	Acid benzoic
211	Natri benzoat
212	Kali benzoat
213	Calci benzoat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	300	13
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	1000	13
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	1000	13
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	1000	13
04.1.2.2	Quả khô	800	13
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	1000	13
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1000	13
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	1000	13
04.1.2.7	Quả ướp đường	1000	13
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	1000	13
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	1000	13
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	1000	13
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	1000	13
04.1.2.12	Sản phẩm quả nấu chín	1000	13
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	1000	13
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	2000	13

04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	1000	13
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	3000	13
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	1000	13
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	1000	13
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	1500	13 & XS86
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	1500	13
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	1500	13
05.3	Kẹo cao su	1500	13
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	1500	13
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	1000	13
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	1000	13
07.0	Bánh nướng	1000	13
08.2.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ được chế biến (bao gồm cả ướp muối) và sấy khô không qua xử lý nhiệt	1000	3 & 13
08.3.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được xử lý (bao gồm cả ướp muối) và làm khô không xử lý nhiệt	1000	3 & 13

09.2.4.2	Nhuẩn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	2000	13 & 82
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuẩn thể, giáp xác, da gai	200	13 & 121
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuẩn thể, giáp xác, da gai	2000	13 & 120
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	5000	13
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	1000	13
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	1000	13
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	2000	13
12.2.2	Đồ gia vị	1000	
12.3	Dấm	1000	
12.4	Mù tạt	1000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	500	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	1000	
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	1500	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	1500	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	1500	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	2000	
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	2000	
14.1.2.1	Nước ép quả	1000	
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	1000	
14.1.3.1	Necta quả	1000	
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	1000	
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	600	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	250	

14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	1000
14.2.2	Rượu táo, lê	1000
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	1000
14.2.5	Rượu mật ong	1000
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	1000
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	1000

BENZOYL PEROXIDE

INS	Tên phụ gia
928	Benzoyl peroxyd

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.8.1	Whey và sản phẩm whey dạng lỏng, không bao gồm Phomat whey	100	74
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	100	147
06.2.1	Bột	75	

BLEACHED STARCH

INS	Tên phụ gia
1403	Tinh bột đã khử màu

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	236
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258

14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160
--------	--	-----	-----

BRILLIANT BLUE FCF

INS	Tên phụ gia
133	Brilliant blue FCF

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	150	
01.6.2.2	Bề mặt của Phomat ủ chín	100	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	100	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	150	
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	100	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	150	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	150	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	100	
04.1.2.7	Quả ướp đường	100	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	100	
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	150	
04.1.2.1	Quả đông lạnh	250	

04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	500	
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	200	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	100	92 & 161
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	100	92 & 161
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	100	161 & XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	100	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	100	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	300	
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	500	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	150	
07.1	Bánh mì và bánh nướng thông thường	100	161
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	200	161
08.0	Thịt và sản phẩm thịt bao gồm thịt gia cầm và thịt thú	100	4, 161, 16, XS88, XS89, XS96 XS97 &

09.1.1	Cá tươi	300	4, 16 & 50
09.1.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai tươi	500	4 & 16
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	95
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	100	95
09.2.4.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	100	
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16
09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	500	16
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dấm và/hoặc ngâm nước muối	500	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	500	
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	
10.1	Trứng tươi	GMP	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	150	
12.2.2	Đồ gia vị	100	
12.4	Mù tạt	100	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	100	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	50	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	300	

14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	100
14.2.2	Rượu táo, lê	200
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	200
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	200
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100

BROMELAIN

INS	Tên phụ gia
1101(iii)	Bromelain

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326

BUTYLATED HYDROXYANISOLE

INS	Tên phụ gia
320	Butyl hydroxy anisol (BHA)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	100	15 & 195
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	100	15 & 196
02.1.1	Dầu bơ, chất béo sữa đã tách nước, ghee	175	15, 133 & 171
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	200	15 & 130
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	200	15 & 130
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	200	15 & 130

02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	200	15 & 130
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	200	15 & 130
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	200	15 & 195
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	200	15, 76 & 196
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	200	15, 130 & 141
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	200	15 & 130
05.3	Kẹo cao su	400	130
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	200	15 & 130
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	15 & 196
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	200	15 & 130
07.0	Bánh nướng	200	15 & 180
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	200	15, 130, XS96 &
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	200	XS88, XS89 & XS98
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	15 & 180
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	15 & 180
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	15, 196 & XS311
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	15 & 180

09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	200	15 & 180
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	200	15 & 130
12.5	Viên xúp và nước thịt	200	15 & 130
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	200	15 & 130
12.8	Men và các sản phẩm tương tự	200	15
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	400	15 & 196
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200	15 & 130
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	200	15 & 130

BUTYLATED HYDROXYTOLUENE

INS	Tên phụ gia
321	Butyl hydroxy toluen (BHT)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	100	15 & 195
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	200	15 & 196
02.1.1	Dầu bơ, chất béo sữa đã tách nước, ghee	75	15, 133 & 171
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	200	15 & 130
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	200	15 & 130
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	200	15 & 130
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	200	15 & 130
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	200	15 & 130
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	100	15 & 195

04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), táo biển, quả hạch và hạt	200	15, 76 & 196
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	200	15, 130 & 141
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	200	15 & 197
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	200	15 & 130
05.3	Kẹo cao su	400	130
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	200	15 & 130
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	100	15 & 196
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	200	15 & 130
07.0	Bánh nướng	200	15 & 180
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	100	15, 130, 167, XS96 & XS97
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	100	15, 130, 162, XS88, XS89 &
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	200	15 & 180
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	200	15 & 180
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	200	15, 196 & XS311
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	200	15 & 180
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	200	15 & 180
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	200	15 & 130
12.5	Viên xúp và nước thịt	200	15, 130 & 340
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	100	15 & 130

13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	400	15 & 196
15.0	Thực phẩm mẫn ăn liền	200	15 & 130

CALCIUM 5'-GUANYLATE

INS	Tên phụ gia
629	Calci 5'guanylat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
-------------------	----------------	------------	---------

12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
--------	------------------------	-----	--

CALCIUM 5'-INOSINATE

INS	Tên phụ gia
633	Calci 5'-inosinat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
-------------------	----------------	------------	---------

12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
--------	------------------------	-----	--

CALCIUM 5'-RIBONUCLEOTIDES

INS	Tên phụ gia
634	Calci 5'-ribonucleotid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
-------------------	----------------	------------	---------

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	279
----------	---	-----	-----

06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
--------	---	-----	-----

12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
--------	------------------------	-----	--

CALCIUM ACETATE

INS	Tên phụ gia
263	Calci acetat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239

CALCIUM ALGINATE

INS	Tên phụ gia
404	Calci alginat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	29
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258

CALCIUM ASCORBATE

INS	Tên phụ gia
302	Calci ascorbat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.3	Quả tươi gọt vỏ hoặc cắt miếng	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	200	256
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281

09.1.2	Nhuỷn thể, giáp xác, da gai tươi	GMP	304, 305 & 242
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuỷn thể, giáp xác, da gai	GMP	308
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuỷn thể, giáp xác, da gai	GMP	139
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	50	0, 72 & 315
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	200	239 & 317
14.1.2.1	Nước ép quả	GMP	
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	GMP	127
14.1.3.1	Necta quả	GMP	
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	GMP	127

CALCIUM CARBONATE

INS	Tên phụ gia
170(i)	Calci carbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	10000	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256

08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	4, 16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	4, 16 & 281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	95
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
12.1.1	Muối	GMP	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	

CALCIUM CHLORIDE

INS **Tên phụ gia**
509 Calci clorid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	GMP	
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	29, 323 & 324

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	300
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	58
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

CALCIUM DI-L-GLUTAMATE

INS	Tên phụ gia
623	Calci glutamat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

CALCIUM HYDROXYD

INS	Tên phụ gia
526	Calci hydroxyd

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
--------------------------	-----------------------	-------------------	----------------

01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	GMP	
02.2.1	Bơ	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239

CALCIUM LACTATE

INS **Tên phụ gia**
327 Calci lactat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	10000	58
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	16

09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	266 & 267
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	83 & 239
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

CALCIUM OXIDE

INS	Tên phụ gia
529	Oxyd calci

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	

CALCIUM PROPIONATE

INS	Tên phụ gia
282	Calci propionat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.6	Phomat whey protein	3000	70

CALCIUM SILICATE

INS	Tên phụ gia
552	Calci silicat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	10000	
11.1.2	Đường bột, dextroza bột	15000	56
12.1.1	Muối	GMP	

12.1.2 Sản phẩm tương tự muối GMP

CALCIUM SULFATE

INS Tên phụ gia
516 Calci sulfat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	29, 323 & 324
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	

CANDELILLA WAX

INS Tên phụ gia
902 Sáp candelila

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	GMP	
04.2.1.2	Rau, củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	GMP	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	GMP	
05.3	Kẹo cao su	GMP	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	GMP	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	GMP	

13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	GMP
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	200
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	GMP

CANTHAXANTHIN

INS	Tên phụ gia
161g	Canthaxanthin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	15	
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	15	
01.6.2	Phomat ủ chín	15	
01.6.4.2	Phomat đã chế biến có hương liệu, bao gồm cả Phomat có bổ sung hoa quả, rau, thịt...	15	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	15	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	15	
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	15	214 & 215
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	15	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	15	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	5
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	15	
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	15	
04.1.2.1	Quả đông lạnh	15	

04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), táo biển, quả hạch và hạt	10	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	15	211
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	15	153
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	15	
08.3.1.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được chế biến (bao gồm cả ướp muối) không qua xử lý nhiệt	100	4, 16 & 118
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	35	95
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	15	22 & XS311
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	15	
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	15	
10.1	Trứng tươi	GMP	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	15	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	15	
12.2.2	Đồ gia vị	20	
12.5.2	Hỗn hợp viên xúp và nước thịt	30	XS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	30	
14.1.4.1	Đồ uống hương liệu có ga	5	
14.1.4.2	Đồ uống hương liệu không ga, kể cả rượu mạnh pha đường và ades	5	
14.1.4.3	Đồ uống hương liệu cô đặc (dạng rắn hoặc lỏng)	5	127
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	5	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	5	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	45	

CARAMEL III - AMMONIA CARAMEL

INS **Tên phụ gia**
150c Caramen nhóm III (xử lý amoni)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	2000	52
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	1000	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	5000	
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	5000	
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	15000	201
01.6.2.2	Bề mặt của Phomat ủ chín	50000	
01.6.4.2	Phomat đã chế biến có hương liệu, bao gồm cả Phomat có bổ sung hoa quả, rau, thịt...	50000	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	50000	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	2000	
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	500	
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	20000	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	20000	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	1000	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	200	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ướp đường	200	

04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	7500	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	200	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	7500	
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	50000	76 & 161
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	500	
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	50000	161
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	50000	161
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	50000	161
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	50000	161
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	50000	XS86
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	50000	183
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	50000	
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	50000	
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	50000	

05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	50000	
05.3	Kẹo cao su	20000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	50000	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	50000	189
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	50000	153 & 173
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	50000	
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm bánh mì hoặc làm thức ăn cho cá hoặc gia cầm)	50000	
06.7	Các sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc làm chín, bao gồm cả bánh gạo (loại sản phẩm theo kiểu phương Đông)	50000	
06.8.1	Đồ uống từ đậu tương	1500	
06.8.8	Các sản phẩm protein đậu tương khác	20000	
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	50000	161
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp)	50000	161
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gói (bread stuffing) và bột cà mỳ	50000	161
07.1.5	Bánh mỳ hấp và bánh bao	50000	161
07.1.6	Bột trộn sẵn cho bánh mỳ và bánh nướng thông thường	50000	161
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	50000	161
08.0	Thịt và sản phẩm thịt bao gồm thịt gia cầm và thịt thú	GMP	3, 4, 16, XS88, XS89, XS96, XS97 & XS98
09.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản tươi, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30000	4 & 16
09.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30000	XS311
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30000	

09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	
10.1	Trứng tươi	20000	
10.3	Trứng bảo quản, bao gồm cả trứng ngâm trong kiềm, ngâm trong muối và đóng hộp	20000	
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	20000	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	50000	
12.2.2	Đồ gia vị	50000	
12.3	Dấm	1000	
12.4	Mù tạt	50000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	25000	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	50000	
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	50000	
12.9.2.1	Nước tương lên men	20000	
12.9.2.2	Nước tương không lên men	1500	
12.9.2.3	Các loại nước tương khác	20000	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	20000	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	20000	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	20000	
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	20000	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	5000	9
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	10000	7 & 160
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	50000	
14.2.2	Rượu táo, lê	1000	

14.2.3.3	Rượu vang tăng cường độ cồn, rượu vang mạnh và rượu vang ngọt	50000
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	1000
14.2.5	Rượu mật ong	1000
14.2.6	Rượu mạnh chung cất có hàm lượng cồn trên 15%	50000
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	50000
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	10000

CARAMEL IV - SULFITE AMMONIA CARAMEL

INS	Tên phụ gia
150d	Caramen nhóm IV (xử lý amoni sulfit)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	2000	52
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	150	12
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	1000	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	5000	
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	5000	
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	50000	201
01.6.2.1	Phomat ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	50000	201
01.6.2.2	Bề mặt của Phomat ủ chín	50000	
01.6.4.2	Phomat đã chế biến có hương liệu, bao gồm cả Phomat có bổ sung hoa quả, rau, thịt...	50000	72
01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	50000	201
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	2000	
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	500	214
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	20000	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	1000	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	7500	

04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	7500	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1500	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ướp đường	7500	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	7500	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	7500	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	7500	
04.2.2	Rau, củ đã qua xử lý (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	50000	92 & 161
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	50000	
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	50000	XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	50000	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	50000	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	50000	
05.3	Kẹo cao su	20000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	50000	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	2500	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	50000	211
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	50000	153
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	2500	
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm bánh mì hoặc làm thức ăn cho cá hoặc gia cầm)	2500	
06.7	Các sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc làm chín, bao gồm cả bánh gạo (loại sản phẩm theo kiểu phương Đông)	2500	

06.8.8	Các sản phẩm protein đậu tương khác	20000	
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	50000	161
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp)	50000	161
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	1200	
08.0	Thịt và sản phẩm thịt bao gồm thịt gia cầm và thịt thú	GMP	3, 4, 16, XS88, XS89, XS96, XS97 & XS98
09.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30000	95 & XS31
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30000	95
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	30000	95
10.1	Trứng tươi	20000	4
10.2	Sản phẩm trứng	20000	161
10.3	Trứng bảo quản, bao gồm cả trứng ngâm trong kiềm, ngâm trong muối và đóng hộp	20000	
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	20000	
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	1200	213
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	10000	
12.3	Dấm	50000	
12.4	Mù tạt	50000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	25000	212
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	30000	
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	50000	
12.9.2.1	Nước tương lên men	60000	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	20000	

13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	20000	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	20000	
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	20000	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	50000	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	10000	7 & 127
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	50000	
14.2.2	Rượu táo, lê	1000	
14.2.3.3	Rượu vang tăng cường độ cồn, rượu vang mạnh và rượu vang ngọt	50000	
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	1000	
14.2.5	Rượu mật ong	1000	
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	50000	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	50000	
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	10000	

CARBOHYDRASE FROM BACILLUS LICHENIFORMIS

INS	Tên phụ gia
1100(vi)	Carbohydrase từ Bacillus licheniformis

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
06.2	Bột và tinh bột (bao gồm cả bột đậu tương)	GMP	

CARBON DIOXIDE

INS	Tên phụ gia
290	Carbon dioxyd

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
--------------------------	-----------------------	-------------------	----------------

01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	59
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	59
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	59 & 278
04.1.1.3	Quả tươi gọt vỏ hoặc cắt miếng	GMP	59
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	59 & 211
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	59
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	59
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	59
14.1.2.1	Nước ép quả	GMP	69
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	GMP	69 & 127
14.1.3.1	Necta quả	GMP	69
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	GMP	69 & 127
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	59 & 160
14.2.3	Rượu vang nho	GMP	60

CARMINES

INS	Tên phụ gia
120	Carmin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	150	52
01.6.2.1	Phomat ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	125	
01.6.4.2	Phomat đã chế biến có hương liệu, bao gồm cả Phomat có bổ sung hoa quả, rau, thịt...	100	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	100	3 & 178
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	150	
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	500	161 & 178

02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	500	161 & 178
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	150	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	150	
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	500	4 & 16
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ướp đường	200	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	500	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	150	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	300	
04.2.1.2	Rau, củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	500	4 & 16
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	500	161 & 178
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	100	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	200	92
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	300	
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	300	

05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	300	
05.3	Kẹo cao su	500	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	500	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	100	153 & 178
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	150	
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm bánh mì hoặc làm thức ăn cho cá hoặc gia cầm)	500	178
06.8.1	Đồ uống từ đậu tương	100	178
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	200	178
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gói (bread stuffing) và bột cà mỳ	500	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	200	
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	500	4 & 16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	100	4, 16 & 117
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	500	16, XS96 & XS97
08.3.1.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được chế biến (bao gồm cả ướp muối) không qua xử lý nhiệt	200	118
08.3.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được xử lý (bao gồm cả ướp muối) và làm khô không xử lý nhiệt	100	
08.3.1.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ lên men không qua xử lý nhiệt	100	
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	100	XS88, XS89 & XS98
08.3.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đông lạnh	500	16

08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	500	16
09.1.1	Cá tươi	300	4, 16 & 50
09.1.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai tươi	500	4 & 16
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	95 & 178
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16, 95 & 178
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	500	
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	250	
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16, 95 & 178
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	22 & XS311
09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	500	16
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dấm và/hoặc ngâm nước muối	500	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	500	
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	100	
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	16
10.1	Trứng tươi	GMP	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	150	
12.2.2	Đồ gia vị	500	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	

12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	500	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	50	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	300	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	100	178
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	100	
14.2.2	Rượu táo, lê	200	
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	200	
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	200	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200	178
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100	
15.3	Snack từ thủy sản	200	178

CARNAUBA WAX

INS	Tên phụ gia
903	Sáp carnauba

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	400	
04.1.2	Quả đã xử lý	400	
04.2.1.2	Rau, củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), táo biển, quả hạch và hạt	400	79
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	5000	3
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	5000	3

05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	5000	3
05.3	Kẹo cao su	1200	3
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	4000	
07.0	Bánh nướng	GMP	3
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	5000	3
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	200	131
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	200	108
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	200	3

CAROB BEAN GUM

INS	Tên phụ gia
410	Gôm đậu carob

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trùng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	37

09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	177
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	1000	72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	1000	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	1000	72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	2000	271 & 272
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

CAROTENES, BETA-, VEGETABLE

INS	Tên phụ gia
160a(ii)	Beta - Caroten (chiết xuất từ thực vật)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	1000	52
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	1000	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	20	
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	1000	
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	600	
01.6.2.1	Phomat ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	600	
01.6.2.2	Bề mặt của Phomat ủ chín	1000	

01.6.2.3	Bột Phomat (để hoàn nguyên VD: nước xốt Phomat)	1000	3
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	1000	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	1000	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	1000	
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	1000	182
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	1000	
02.2.1	Bơ	600	
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	1000	
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	1000	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	1000	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	1000	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	1000	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	1000	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1000	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ướp đường	1000	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	100	
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	1000	
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	200	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	100	
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	200	

04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	1320	
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	200	
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	1000	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	1000	92
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	1000	
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	100	XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	100	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	100	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	500	
05.3	Kẹo cao su	500	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	20000	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	400	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	1000	211
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	1000	153

06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	1000	
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm bánh mì hoặc làm thức ăn cho cá hoặc gia cầm)	1000	
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	1000	
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gói (bread stuffing) và bột cà mỳ	1000	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	1000	
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	20	4 & 16
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	5000	16, XS96 & XS97
08.3.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến không qua xử lý nhiệt	20	118
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	20	XS88, XS89 & XS98
08.3.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đông lạnh	5000	16
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	5000	
09.1.1	Cá tươi	100	4, 16 & 50
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	1000	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	1000	95
09.2.4.2	Nhuyển thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	1000	
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	1000	16
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	1000	XS311
09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	1000	16
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dấm và/hoặc ngâm nước muối	1000	16

09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	1000	
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	1000	16
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	
10.1	Trứng tươi	1000	4
10.2	Sản phẩm trứng	1000	
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	150	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	50	
12.2.2	Đồ gia vị	500	
12.4	Mù tạt	1000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	1000	341
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	2000	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	2000	
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	2000	
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	1000	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	600	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	600	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	600	
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	600	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	2000	

14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	600	
14.2.2	Rượu táo, lê	600	
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	600	
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	600	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	600	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	100	3
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	20000	
15.3	Snack từ thủy sản	100	

CAROTENOIDS

INS	Tên phụ gia
160a(i)	Beta-caroten tổng hợp
160a(iii)	Beta-Caroten, Blakeslea trispora
160e	Beta-Apo-Carotenal
160f	Este methyl (hoặc Etyl) của acid Beta-Apo-8'-Carotenic

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	150	52
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	100	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	20	
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	100	209
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	100	
01.6.2.1	Phomat ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	100	
01.6.2.2	Bề mặt của Phomat ủ chín	500	
01.6.2.3	Bột Phomat (để hoàn nguyên VD: nước xốt Phomat)	100	
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	100	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	200	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	100	
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	25	232

02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	25	
02.2.1	Bơ	25	146 & 291
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	35	
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	200	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	150	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	200	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	1000	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	161
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ướp đường	200	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	100	161 & 182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	150	
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	500	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	100	
04.2.1.2	Rau, củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	500	4, 16 & 161
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	1000	161
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	50	161
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	50	161

04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), táo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	50	161
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), táo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	50	92 & 161
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	50	
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	100	161 & XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	100	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	100	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	100	
05.3	Kẹo cao su	100	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	100	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	1200	153
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	150	
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm bánh mì hoặc làm thức ăn cho cá hoặc gia cầm)	500	
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	1000	
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp)	100	

07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gói (bread stuffing) và bột cà mỳ	200	116
07.1.5	Bánh mỳ hấp và bánh bao	100	216
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	100	
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	100	4 & 16
08.3.1.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được chế biến (bao gồm cả ướp muối) không qua xử lý nhiệt	100	16
08.3.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được xử lý (bao gồm cả ướp muối) và làm khô không xử lý nhiệt	20	16
08.3.1.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ lên men không qua xử lý nhiệt	20	16
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	20	16, XS88, XS89 &
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	100	
09.1.1	Cá tươi	300	4
09.1.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai tươi	100	4 & 16
09.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	95 & XS311
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	95
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	100	95
10.1	Trứng tươi	1000	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	150	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	50	217
12.2.2	Đồ gia vị	500	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	300	341
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	500	
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	50	

13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	50
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	300
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	300
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	100
14.2.2	Rượu táo, lê	200
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	200
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	200
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	100
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100

CARRAGEENAN

INS	Tên phụ gia
407	Carrageenan

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	37 & 332
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	177 & 332
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	16 & 325
09.2.4.2	Nhuyển thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	GMP	16 & 325
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41, 325 &
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	332
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	300 & 332
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	300	378 & 381
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	300	72,151, 328 & 329
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	1000	379 & 381

14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160
--------	--	-----	-----

CASTOR OIL

INS	Tên phụ gia
1503	Dầu Castor

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	350	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	500	
05.3	Kẹo cao su	2100	
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	1000	

CHLORINE

INS	Tên phụ gia
925	Khí clor

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
06.2.1	Bột	2500	87

CHLOROPHYLLS AND CHLOROPHYLLINS, COPPER COMPLEXES

INS	Tên phụ gia
141(i)	Phức chlorophyl đồng
141(ii)	Phức chlorophyl đồng (muối Natri, kali của nó)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	50	52 & 190
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	50	161
01.6.2.1	Phomat ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	15	
01.6.2.2	Bề mặt của Phomat ủ chín	75	
01.6.2.3	Bột Phomat (để hoàn nguyên VD: nước xốt Phomat)	50	

01.6.4.2	Phomat đã chế biến có hương liệu, bao gồm cả Phomat có bổ sung hoa quả, rau, thịt...	50	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	50	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	500	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	500	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	500	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	100	62
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	100	62
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	161
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	150	
04.1.2.7	Quả ướp đường	250	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	100	62 & 182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	150	
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	100	62
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	100	62
04.1.2.12	Sản phẩm quả nấu chín	100	62
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	100	62
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	100	62 & 92

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	100	62
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	100	62
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	6,4	62 & 161
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	6,4	62, 161 & XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	700	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	700	
05.2.1	Kẹo cứng	700	
05.2.2	Kẹo mềm	100	
05.2.3	Kẹo nuga và bánh hạnh nhân	100	
05.3	Kẹo cao su	700	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	100	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	100	153
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	75	
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gói (bread stuffing) và bột cà mỳ	6,4	62 & 161
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	75	
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	40	95
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	30	62 & 95
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	40	95
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	200	XS311

09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	40	16
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dấm và/hoặc ngâm nước muối	40	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	200	
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	75	95
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	95
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	300	2
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	64	62
12.2.2	Đồ gia vị	500	
12.4	Mù tạt	500	
12.5	Viên xúp và nước thịt	400	342
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	100	
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	500	3
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	300	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	350	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100	
15.3	Snack từ thủy sản	350	

CITRIC ACID

INS	Tên phụ gia
330	Acid citric

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
--------------------------	-----------------------	-------------------	----------------

01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.6.6	Phomat whey protein	GMP	
02.1.1	Dầu bơ, chất béo sữa đã tách nước, ghee	GMP	171
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	GMP	15 & 277
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	GMP	
04.2.1.1	Rau, củ tươi chưa xử lý (bao gồm nấm, thực vật thân củ, đậu, đỗ (bao gồm đậu tương), rau thơm, tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	262 & 264
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	242, 262, 264 & 265
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	15 & 281
09.1.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai tươi	GMP	304, 305 & 242
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	61 & 257
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	61
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	

09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	267
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	238
14.1.2.1	Nước ép quả	3000	122
14.1.2.2	Nước ép rau, củ	GMP	
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	3000	122 & 127
14.1.2.4	Nước rau, củ cô đặc	GMP	
14.1.3.1	Necta quả	5000	
14.1.3.2	Necta rau, củ	GMP	
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	5000	127
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

CITRIC AND FATTY ACID ESTERS OF GLYCEROL

INS	Tên phụ gia
472c	Este của glycerol với acid citric và acid béo

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	

02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	100	277
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	100	322
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.1.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai tươi	GMP	304 & 305
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16 & 29
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ đến 12 tháng tuổi, sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6-36 tháng tuổi và sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	9000	380 & 381
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	239 & 268

14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160
--------	--	-----	-----

CURCUMIN

INS	Tên phụ gia
100(i)	Curcumin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	99

CURDLAN

INS	Tên phụ gia
424	Curdlan

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211

CYCLAMATES

INS	Tên phụ gia
952(i)	Acid cyclamic
952(ii)	Calci cyclamat
952(iv)	Natri cyclamat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	250	17 & 161
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	250	17 & 161
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	250	17 & 161
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	250	17 & 161

04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	1000	17 & 161
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1000	17 & 161
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	2000	17 & 161
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	250	17 & 161
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	250	17 & 161
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	250	17 & 161
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	250	17, 127 & 161
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	500	17, 161 & XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	500	17 & 161
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	500	17 & 161
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	500	17, 156 & 161
05.3	Kẹo cao su	3000	17 & 161
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	500	17 & 161
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	250	17 & 161
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	1600	17 & 165
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	250	17 & 161
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	500	17 & 159
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	GMP	17
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	500	17 & 161

12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	500	17 & 161
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	400	17
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	400	17
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	400	17
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	1250	17
14.1.3.1	Necta quả	400	17 & 122
14.1.3.2	Necta rau, củ	400	17 & 161
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	400	17, 122 & 127
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	400	17, 127 & 161
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	350	17 & 127
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	250	17

CYCLODEXTRIN, BETA-

INS	Tên phụ gia
459	beta-Cyclodextrin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
05.3	Kẹo cao su	20000	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	1000	153
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	500	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	500	

DEXTRINS, ROASTED STARCH

INS	Tên phụ gia
1400	Dextrin, tinh bột rang trắng, vàng

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	236
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	3, 53 & 29
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	90 & 160

DIACETYLTARTARIC AND FATTY ACID ESTERS OF GLYCEROL

INS

Tên phụ gia

472e

Este của glycerol với acid diacetyl tartaric và acid béo

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	5000	
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	5000	
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	5000	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	6000	
01.4.3	Cream đông tụ (nguyên chất)	5000	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	6000	
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	10000	
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	10000	
01.6.2.1	Phomat ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	10000	
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	10000	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	10000	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	10000	
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	10000	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	10000	
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	10000	
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	10000	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	5000	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	1000	
04.1.2.2	Quả khô	10000	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	1000	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	5000	
04.1.2.7	Quả ướp đường	1000	

04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	2500	
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	2500	
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	2500	
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	10000	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	2500	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	2500	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	2500	
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	2500	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	10000	
05.3	Kẹo cao su	50000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	10000	
06.2	Bột và tinh bột (bao gồm cả bột đậu tương)	3000	186
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	5000	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	10000	

06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	5000	
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm bánh mì hoặc làm thức ăn cho cá hoặc gia cầm)	5000	
06.8.1	Đồ uống từ đậu tương	2000	347
07.1	Bánh mì và bánh nướng thông thường	6000	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	20000	
10.2.3	Sản phẩm trứng sấy khô và/hoặc đông khô	5000	
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	5000	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	16000	
12.4	Mù tạt	10000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	5000	XS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	10000	
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	5000	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	5000	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	5000	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	5000	
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	5000	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	5000	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	500	142
14.2.2	Rượu táo, lê	5000	
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	5000	
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	5000	

14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	10000
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	20000
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	10000

DIMETHYL DICARBONATE

INS	Tên phụ gia
242	Dimethyl dicarbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	250	18
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	250	18
14.2.2	Rượu táo, lê	250	18
14.2.3	Rượu vang nho	200	18
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	250	18
14.2.5	Rượu mật ong	200	18

DIPOTASSIUM 5'-GUANYLATE

INS	Tên phụ gia
628	Dikali 5'-guanylat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

DISODIUM 5'-GUANYLATE

INS	Tên phụ gia
627	Dinatri 5'-guanylat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	279
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi	GMP	16
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	95
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	309
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	311
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	312
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	29
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	201

DISODIUM 5'-INOSINATE

INS	Tên phụ gia
631	Dinatri 5'-inosinat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
-------------------	----------------	------------	---------

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	279
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi	GMP	16
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	95
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	309
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	311
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	312
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	201

DISODIUM 5'-RIBONUCLEOTIDES

INS	Tên phụ gia
635	Dinatri 5'-ribonucleotid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	279
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	95
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	309
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	311
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	312
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	201

DISTARCH PHOSPHATE

INS	Tên phụ gia
1412	Distarch Phosphat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63

11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	5000	72, 150, 284 & 292
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	5000	72, 150, 285 & 292
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	5000	72, 150 & 292
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50000	269 & 270
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

ERYTHORBIC ACID (ISOASCORBIC ACID)

INS	Tên phụ gia
315	Acid erythorbic (acid isoascorbic)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.1.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai tươi	GMP	304, 305 & 242
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	308 & 310
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	139

ERYTHROSINE

INS	Tên phụ gia
127	Erythrosin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.2.7	Quả ướp đường	200	54

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	30	
05.3	Kẹo cao su	50	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	100	
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	30	4, 16, XS96 & XS97
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	30	4, 290 & XS88

ETHYL MALTOL

INS	Tên phụ gia
637	Ethyl maltol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	200	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	200	

ETHYLENE DIAMINE TETRA ACETATES

INS	Tên phụ gia
385	Calci dinatri etylen-diamin-tetra-acetat
386	Dinatri ethylendiamintetraacetat (EDTA)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	100	21
04.1.2.2	Quả khô	265	21
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	250	21
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	130	21

04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	100	21
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	250	21
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	650	21
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	100	21 & 110
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	800	21, 64 & 297
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	250	21
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	365	21
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	250	21
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	80	21
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	250	21
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	250	21
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	50	21 & XS86
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	315	21

08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	35	21, XS88, XS89 &
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	75	21
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	75	21
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	50	21
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dấm và/hoặc ngâm nước muối	250	21
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	340	21
10.2.3	Sản phẩm trứng sấy khô và/hoặc đông khô	200	21 & 47
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	1000	21 & 96
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	70	21
12.4	Mù tạt	75	21
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	100	21
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	75	21
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	100	21
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	150	21
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	200	21
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	35	21
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	25	21
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	25	21

14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	25	21
--------	--	----	----

FAST GREEN FCF

INS	Tên phụ gia
143	Fast green FCF

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	100	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	100	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	GMP	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	100	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	100	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	400	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	100	161
04.1.2.7	Quả ướp đường	100	161
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	100	161 & 182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	100	161
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	100	161
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	300	
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	200	

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	100	161
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	100	
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	100	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	290	194
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	100	161
07.0	Bánh nướng	100	161
08.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi	100	3, 4 & 16
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	100	3, 4, XS96 & XS97
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	100	3 & 4
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	100	XS311
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	100	
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	100	
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	100	95
10.1	Trứng tươi	GMP	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	100	
12.2.2	Đồ gia vị	100	
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	100	
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	600	

14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	100
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	100
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	100

FERRIC AMMONIUM CITRATE

INS	Tên phụ gia
381	Sắt amoni citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
14.1.4.3	Đồ uống hương liệu cô đặc (dạng rắn hoặc lỏng)	10	23

FERRIC AMMONIUM CITRATE

INS	Tên phụ gia
535	Natri ferrocyanid
536	Kali ferrocyanid
538	Calci ferroxyanid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.1.1	Muối	14	24 & 107
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	20	24
12.2.2	Đồ gia vị	20	24

FERROUS GLUCONATE

INS	Tên phụ gia
579	Sắt (II) gluconat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	150	23 & 48

FERROUS LACTATE

INS **Tên phụ gia**
585 Sắt (II) lactat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	150	23 & 48

FUMARIC ACID

INS **Tên phụ gia**
297 Acid fumaric

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	700	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	66 & 267
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160
--------	--	-----	-----

GELLAN GUM

INS	Tên phụ gia
418	Gôm gellan

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	

11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

GLUCONO DELTA-LACTONE

INS	Tên phụ gia
575	Glucono delta-Lacton

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.6.6	Phomat whey protein	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239

GLUTAMIC ACID, L(+)-

INS	Tên phụ gia
620	Acid glutamic (L(+)-)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.1.2	Salt Substitutes	GMP	

GLYCEROL

INS	Tên phụ gia
422	Glycerol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.2		GMP	

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	300
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

GLYCEROL ESTER OF WOOD ROSIN

INS	Tên phụ gia		
445(iii)	Glycerol esters của nhựa cây		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	110	

04.2.1.2	Rau, củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	110
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	150

GRAPE SKIN EXTRACT

INS	Tên phụ gia
163(ii)	Chất chiết xuất từ vỏ nho

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	150	52 & 181
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	150	181 & 201
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	150	181, 201 & 209
01.6.2.2	Bề mặt của Phomat ủ chín	1000	
01.6.4.2	Phomat đã chế biến có hương liệu, bao gồm cả Phomat có bổ sung hoa quả, rau, thịt...	1000	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	1000	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	200	181
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	200	181
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	100	181
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	1500	161
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	1500	181
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	500	161 & 181
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	500	161 & 181
04.1.2.7	Quả ướp đường	1000	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	500	179, 181 & 182

04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	500	161 & 181
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	500	161 & 181
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	500	161 & 181
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dầu, nước muối hoặc nước tương	100	179 & 181
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	100	179 & 181
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	100	92 & 181
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	100	161 & 181
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	200	181 & XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	200	181 & 183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	200	181
05.2.2	Kẹo mềm	1700	181
05.3	Kẹo cao su	500	181
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	500	181
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	200	181
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	200	181
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gói (bread stuffing) và bột cà mỳ	200	181

08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	1000	4, 16 & 94
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	5000	16, XS96 &XS97
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	5000	16, XS88, XS89 &
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	5000	
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16 & 95
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	500	95
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	1000	
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	1000	16 & 95
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	1000	22 & XS311
09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	500	16
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dấm và/hoặc ngâm nước muối	1500	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	1500	
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	1500	16
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	1500	16
10.1	Trứng tươi	1500	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	200	181

12.4	Mù tạt	200	181
12.5	Viên xúp và nước thịt	500	181 & XS117
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	300	181
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	300	181
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	300	181
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	1500	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	250	181
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	250	181
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	250	181
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	500	181
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	300	181
14.2.2	Rượu táo, lê	300	181
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	300	181
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	300	181
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	300	181
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	500	181
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	300	181
15.3	Snack từ thủy sản	400	

GUAIAIC RESIN

INS	Tên phụ gia
314	Nhựa guaiac

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	1000	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	1000	
05.3	Kẹo cao su	1500	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	600	15

GUANYLIC ACID, 5'-

INS	Tên phụ gia
626	Acid guanylic

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

GUAR GUM

INS	Tên phụ gia
412	Gôm gua

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211

06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	37 & 73
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	177
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	1000	14 & 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	1000	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	1000	14 & 72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	2000	271 & 272
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

GUM ARABIC (ACACIA GUM)

INS Tên phụ gia

414 Gôm arabic

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16 & 331
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16 & 331
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	16 & 325
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	GMP	16
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, 325 & 332
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300 & 332
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	10000	239 & 273

14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160
--------	--	-----	-----

HEXAMETHYLENE TETRAMINE

INS	Tên phụ gia
239	Hexamethylen tetramin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.2.1	Phomat ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	25	66 & 298

HYDROCHLORIC ACID

INS	Tên phụ gia
507	Acid hydrocloric

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239

HYDROGENATED POLY-1-DECENES

INS	Tên phụ gia
907	Hydrogenated poly-1-decenes

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.2.2	Quả khô	2000	
05.2.2	Kẹo mềm	2000	XS309R

GRAPE SKIN EXTRACT

INS	Tên phụ gia
214	Ethyl para-Hydroxybenzoat
218	Methyl para-Hydroxybenzoat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	300	27

01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	500	27
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	120	27
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	300	27
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	300	27
04.1.2.2	Quả khô	800	27
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	250	27
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	250	27
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	1000	27
04.1.2.7	Quả ướp đường	1000	27
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	800	27
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	800	27
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	800	27
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	800	27
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	1000	27
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	1000	27
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	1000	27

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	300	27
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	300	27 & XS86
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	300	27
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	1000	27
05.3	Kẹo cao su	1500	27
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	300	27
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	300	27
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	36	27
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	1000	27
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	100	27
12.3	Dấm	100	27
12.4	Mù tạt	300	27
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	1000	27
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	500	27
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	450	27 & 160
14.2.2	Rượu táo, lê	200	27
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	200	27
14.2.5	Rượu mật ong	200	27
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	1000	27 & 224
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	300	27

15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	300	27
------	---	-----	----

HYDROXYPROPYL CELLULOSE

INS	Tên phụ gia
463	Hydroxylpropyl cellulose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	16 & 331
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	63 & 332
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	16 & 325
09.2.4.2	Nhuyển thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	GMP	16
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41, 325 & 332
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	300 & 332
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160
--------	--	-----	-----

HYDROXYPROPYL DISTARCH PHOSPHATE

INS	Tên phụ gia
1442	Hydroxypropyl Distarch Phosphat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	236
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	10000	
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	63
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

HYDROXYPROPYL METHYL CELLULOSE

INS	Tên phụ gia
464	Hydroxylpropyl methyl cellulose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	236
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	

01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16 & 331
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63 & 332
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	16 & 325
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	GMP	16
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, 325 & 332
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300 & 332
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

HYDROXYPROPYL STARCH

INS	Tên phụ gia
1440	Hydroxypropyl Starch

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	

01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	63
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	300
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	5000	72, 150, 284 & 292
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	5000	72, 150 & 292
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	60000	237 & 276
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

INDIGOTINE (INDIGO CARMINE)

INS	Tên phụ gia
132	Indigotin (Indigocarmin)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	300	52
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	200	3
01.6.2.2	Bề mặt của Phomat ủ chín	100	
01.6.4.2	Phomat đã chế biến có hương liệu, bao gồm cả Phomat có bổ sung hoa quả, rau, thịt...	100	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	200	3 & 161
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	150	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	300	161
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	300	161
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	150	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	150	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	300	161
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	300	161
04.1.2.7	Quả ướp đường	200	161
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	150	61 & 182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	150	161
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	150	161
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	150	161

04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	200	92 & 161
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	300	161
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	450	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	300	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	300	
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	300	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	150	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	200	161
09.1.1	Cá tươi	300	4, 16 & 50
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	300	
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	300	95
09.2.4.2	Nhuyển thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	250	16
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	300	22, 161 & XS311
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	300	
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyển), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	300	161

09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	300	
10.1	Trứng tươi	300	4 & 161
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	300	161
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	300	161
12.2.2	Đồ gia vị	300	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	300	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	50	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	300	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	100	
14.2.2	Rượu táo, lê	200	
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	200	
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	300	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100	

INOSINIC ACID, 5'-

INS	Tên phụ gia
630	Acid inosinic

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

IRON OXIDES

INS	Tên phụ gia
172(i)	Oxyd sắt đen
172(ii)	Oxyd sắt đỏ
172(iii)	Oxyd sắt vàng

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	20	52
01.6.2.2	Bề mặt của Phomat ủ chín	100	
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	50	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	100	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	350	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	300	
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	1000	4 & 16
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	300	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ướp đường	250	
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	200	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	200	
05.3	Kẹo cao su	10000	161
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	100	

06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	75	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	75	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	100	
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	1000	72
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	250	22 & XS311
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	100	
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyển), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	50	95
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	50	95
10.1	Trứng tươi	GMP	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	150	
12.2.2	Đồ gia vị	1000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	100	XS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	75	
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	7500	3
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	100	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	500	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	400	

ISOPROPYL CITRATES

INS	Tên phụ gia
384	Isopropyl citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	200	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	200	
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	100	
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	200	
08.2.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ được chế biến (bao gồm cả ướp muối) và sấy khô không qua xử lý nhiệt	200	
08.3.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được xử lý (bao gồm cả ướp muối) và làm khô không xử lý nhiệt	200	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	200	

KARAYA GUM

INS	Tên phụ gia
416	Gôm karaya

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	200	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	29

09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

KONJAC FLOUR

INS	Tên phụ gia
425	Bột Konjac

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	234
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	236
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326

08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, 325 & 332
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	16 & 325
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	GMP	16
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, 325 & 332
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300 & 332
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

LACTIC ACID, L-, D- and DL-

INS	Tên phụ gia
270	Acid lactic (L-, D- và DL-)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.6.6	Phomat whey protein	GMP	
04.2.1.1	Rau, củ tươi chưa xử lý (bao gồm nấm, thực vật thân củ, đậu, đỗ (bao gồm đậu tương), rau thơm, thảo biển, quả hạch và hạt	GMP	262 & 264

04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	262 & 264
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	72 & 83
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72 & 83
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	72 & 83
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	2000	83 & 238

LACTIC AND FATTY ACID ESTERS OF GLYCEROL

INS	Tên phụ gia
472b	Este của glycerol với acid lactic và các acid béo

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211

08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	16 & 29
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	300
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	239 & 268
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

LAURIC ARGINATE ETHYL ESTER

INS	Tên phụ gia
243	Lauric arginatethyleste

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	200	
01.6.2.1	Phomat ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	200	
01.6.3	Whey Phomat	200	
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	200	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	200	

01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	200	170
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	200	214 & 215
04.1.2.2	Quả khô	200	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	200	
04.2.1.2	Rau, củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	200	
04.2.1.3	Rau, củ tươi gọt bỏ vỏ, cắt nhỏ hoặc thái nhỏ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	200	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	200	
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	200	XS86
05.3	Kẹo cao su	225	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	200	
08.2.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ không qua xử lý nhiệt	200	
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	200	XS96 &
08.2.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đông lạnh	200	3 & 374
08.3.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến không qua xử lý nhiệt	315	
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	200	XS88, XS89 & XS98
08.3.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đông lạnh	315	3 & 374
10.2	Sản phẩm trứng	200	
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	200	
12.2.2	Đồ gia vị	200	
12.5	Viên xúp và nước thịt	200	XS117

12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	200	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	200	
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	200	
14.1.4.1	Đồ uống hương liệu có ga	50	
14.1.4.2	Đồ uống hương liệu không ga, kể cả rượu mạnh pha đường và ades	50	
14.1.4.3	Đồ uống hương liệu cô đặc (dạng rắn hoặc lỏng)	50	127

LECITHIN

INS	Tên phụ gia
322(i)	Lecithin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	236
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trùng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.2.1	Bột	GMP	25 & 28
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326

08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.1.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai tươi	GMP	304 & 305
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	5000	72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	5000	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	5000	72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	271 & 274
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

LYSOZYME

INS	Tên phụ gia
1105	Lysozym

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.2	Phomat ủ chín	GMP	
14.2.2	Rượu táo, lê	500	
14.2.3	Rượu vang nho	500	

MAGNESIUM CARBONATE

INS	Tên phụ gia
504(i)	Magnesi carbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.3	Buttermilk dạng lỏng (nguyên chất)	GMP	261
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	10000	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	5000	36
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	266, 267 & 333
11.1.2	Đường bột, dextroza bột	15000	56
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.1	Muối	GMP	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160
--------	--	-----	-----

MAGNESIUM CHLORIDE

INS	Tên phụ gia
511	Magnesi clorid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	16 & 326
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	300
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	160
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	

MAGNESIUM DI-L-GLUTAMATE

INS 625	Tên phụ gia Magnesi di-L glutamat
-------------------	---

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

MAGNESIUM HYDROXIDE

INS 528	Tên phụ gia Magnesi hydroxyd
-------------------	--

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.3	Buttermilk dạng lỏng (nguyên chất)	GMP	261
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	266 & 267
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

MAGNESIUM HYDROXIDE CARBONATE

INS 504(ii)	Tên phụ gia Magnesi hydroxy carbonat
-----------------------	--

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.3	Buttermilk dạng lỏng (nguyên chất)	GMP	
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	

MAGNESIUM OXIDE

INS	Tên phụ gia
530	Oxyd Magnesi

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	10000	
12.1.1	Muối	GMP	

MAGNESIUM SILICATE, SYNTHETIC

INS	Tên phụ gia
553(i)	Magnesi silicat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
-------------------	----------------	------------	---------

01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	10000	
11.1.2	Đường bột, dextroza bột	15000	56
12.1.1	Muối	GMP	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

MAGNESIUM SULFATE

INS	Tên phụ gia
518	Magnesi sulfat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

MALIC ACID, DL-

INS	Tên phụ gia
296	Acid malic

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.6.6	Phomat whey protein	GMP	
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	65
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	16

09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	266 & 267
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239
14.1.2.1	Nước ép quả	GMP	115
14.1.2.2	Nước ép rau, củ	GMP	
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	GMP	115 & 127
14.1.2.4	Nước rau, củ cô đặc	GMP	
14.1.3.1	Necta quả	GMP	
14.1.3.2	Necta rau, củ	GMP	
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	GMP	127
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

MALTOL

INS	Tên phụ gia
636	Maltol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	200	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	200	

MANNITOL

INS	Tên phụ gia
421	Manitol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	

06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

METHYL CELLULOSE

INS	Tên phụ gia
461	Methyl Cellulose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326

08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	37 & 332
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	177 & 332
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	16 & 325
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	GMP	16
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, 325 & 332
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300 & 332
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

METHYL ETHYL CELLULOSE

INS **Tên phụ gia**
465 Methyl ethyl xenlulose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trùng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326

08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	63
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	300
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

MICROCRYSTALLINE CELLULOSE (CELLULOSE GEL)

INS	Tên phụ gia
460(i)	Cellulose vi tinh thể

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	10000	

06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41, 325 & 332
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	16 & 325
09.2.4.2	Nhuyển thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	GMP	16
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41, 325 & 332
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	300 & 332
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.2	Đường nâu, không bao gồm các sản phẩm thực phẩm thuộc nhóm thực phẩm 11.1.3	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

MICROCRYSTALLINE WAX

INS **Tên phụ gia**
905c(i) Sáp vi tinh thể

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
--------------------------	-----------------------	-------------------	----------------

01.6.2.2	Bề mặt của Phomat ủ chín	30000	
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	50	
04.2.1.2	Rau, củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), táo biển, quả hạch và hạt	50	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	GMP	3
05.3	Kẹo cao su	20000	3
04.1.2.2	Quả khô	5000	
05.1	Các sản phẩm cacao, các sản phẩm sô cô la, bao gồm cả các sản phẩm giống và sản phẩm thay thế sô cô la	2000	3, XS86, XS87, XS105 & XS141
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	2000	3
05.3	Kẹo cao su	20000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	2000	3
06.1	Ngũ cốc nguyên hạt, dạng ép thành tấm hoặc hạt đã tách vỏ, bao gồm cả gạo	800	98
07.0	Bánh nướng	3000	125
08.2.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đông lạnh	950	3
08.3.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đông lạnh	950	3

MINERAL OIL, HIGH VISCOSITY

INS	Tên phụ gia
905d	Dầu khoáng, độ nhớt cao

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.2.2	Quả khô	5000	
05.1	Các sản phẩm cacao, các sản phẩm sô cô la, bao gồm cả các sản phẩm giống và sản phẩm thay thế sô cô la	2000	3, XS86, XS87, XS105 & XS141
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	2000	3

05.3	Kẹo cao su	20000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	2000	3
06.1	Ngũ cốc nguyên hạt, dạng ép thành tấm hoặc hạt đã tách vỏ, bao gồm cả gạo	800	98
07.0	Bánh nướng	3000	125
08.2.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đông lạnh	950	3
08.3.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đông lạnh	950	3

MINERAL OIL, MEDIUM VISCOSITY

INS	Tên phụ gia
905e	Dầu khoáng, độ nhớt trung bình

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.2.2	Quả khô	5000	
05.0	Bánh kẹo	2000	3, XS86, XS87, XS105 & XS141
07.1.1	Bánh mì và bánh mì cuộn	3000	36 & 126

MONO- AND DI-GLYCERIDES OF FATTY ACIDS

INS	Tên phụ gia
471	Mono và diglycerid của các acid béo

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	

06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	4000	72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	4000	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	4000	72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	268 & 275
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160
08.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi	GMP	16
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

MONOAMMONIUM L-GLUTAMATE

INS	Tên phụ gia
624	Monoamoni glutamat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
08.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi	GMP	16
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

MONOPOTASSIUM L-GLUTAMATE

INS	Tên phụ gia
622	Monokali glutamat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

MONOSODIUM L-GLUTAMATE

INS	Tên phụ gia
621	Mononatri glutamat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	201
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	279
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi	GMP	16
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	95
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41

09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	311
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	312
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29 & 313
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	201

MONOSTARCH PHOSPHATE

INS	Tên phụ gia
1410	Monostarch phosphat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50000	239 & 269
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	40	3 & 80
01.6.2	Phomat ủ chín	40	3 & 80

01.6.4	Phomat đã qua chế biến	40	3 & 80
01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	40	3 & 80
01.6.6	Phomat whey protein	40	3 & 80
08.2.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ được chế biến (bao gồm cả ướp muối) và sấy khô không qua xử lý nhiệt	6	
08.3.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được xử lý (bao gồm cả ướp muối) và làm khô không xử lý nhiệt	20	3 & 81

NATAMYCIN (PIMARICIN)

INS	Tên phụ gia
235	Natamycin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	40	3 & 80
01.6.2	Phomat ủ chín	40	3 & 80
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	40	3 & 80
01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	40	3 & 80
01.6.6	Phomat whey protein	40	3 & 80
08.2.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ được chế biến (bao gồm cả ướp muối) và sấy khô không qua xử lý nhiệt	6	
08.3.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được xử lý (bao gồm cả ướp muối) và làm khô không xử lý nhiệt	20	3 & 81

LECITHINNEOTAME

INS	Tên phụ gia
961	Neotam

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	20	161
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	65	161
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	33	161
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	65	161

01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	33	161
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	100	161
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	10	161
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	100	161
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	100	161
04.1.2.1	Quả đông lạnh	100	161
04.1.2.2	Quả khô	100	161
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	100	161
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	33	161
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	70	161
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	70	161
04.1.2.7	Quả ướp đường	65	161
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	100	161
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	100	161
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	65	161
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	100	161
04.1.2.12	Sản phẩm quả nấu chín	65	161
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	33	161
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	33	161
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	10	144

04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	33	161
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	33	161
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	33	161
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	33	161
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	33	161
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	33	97 & 161
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	100	161 & XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	80	161
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	100	161
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	330	158 & 161
05.3	Kẹo cao su	1000	161
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	100	161
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	160	161
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	33	161
07.1	Bánh mì và bánh nướng thông thường	70	161

07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	80	161 & 165
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	10	161
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	10	161
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	100	161
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	70	159
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	GMP	
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	32	161
12.3	Dấm	12	161
12.4	Mù tạt	12	
12.5	Viên xúp và nước thịt	20	161 & XS117
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	65	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	70	
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	12	
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	12	
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	33	161 & 166
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	33	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	33	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	65	
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	90	
14.1.3.2	Necta rau, củ	65	161
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	65	127 & 161

14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	33	161
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	50	160
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	33	
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	32	

NISIN

INS	Tên phụ gia
234	Nisin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.4.3	Cream đông tụ (nguyên chất)	10	
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	12,5	233
01.6.2	Phomat ủ chín	12,5	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	12,5	
01.6.6	Phomat whey protein	12,5	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđing, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	12,5	233 & 362
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	3	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	6,25	233
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	25	233, 330, XS96 &
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	25	233 & 377
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	7	233

NITRITES

INS	Tên phụ gia
249	Kali nitrit
250	Natri nitrit

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	80	32 & 288
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	80	32, 286 & 287

NITROGEN

INS	Tên phụ gia
941	Khí nitơ

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	59
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	59
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	59 & 278
04.1.1.3	Quả tươi gọt vỏ hoặc cắt miếng	GMP	59
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	59
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	59
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	59
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	59 & 160

NITROUS OXIDE

INS	Tên phụ gia
942	Khí nitơ oxyd

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	59

01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	59 & 278
04.1.1.3	Quả tươi gọt vỏ hoặc cắt miếng	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.1.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai tươi	GMP	304, 305 & 242
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuễn thể, giáp xác, da gai	GMP	308
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	

ORTHO-PHENYLPHENOLS

INS	Tên phụ gia
231	Ortho-phenylphenol
232	Natri ortho-phenylphenol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	12	49

OXIDIZED STARCH

INS	Tên phụ gia
1404	Tinh bột xử lý oxy hóa

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	236
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50000	239 & 269
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

PECTINS

INS	Tên phụ gia
440	Pectin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	16 & 37
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	177
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	300
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	10000	72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	10000	273, 282 & 283
14.1.2.1	Nước ép quả	GMP	35
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	GMP	35 & 127
14.1.3.1	Necta quả	GMP	
14.1.3.2	Necta rau, củ	GMP	

14.1.3.3	Necta quả cô đặc	GMP	127
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

PHOSPHATED DISTARCH PHOSPHATE

INS	Tên phụ gia
1413	Phosphated Distarch Phosphat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	63
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	5000	72, 150, 284 & 292
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	5000	72, 150, 285 & 292
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	5000	72, 150 & 292
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50000	269 & 270

14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160
--------	--	-----	-----

PHOSPHATES

INS	Tên phụ gia
338	Acid orthophosphoric
339(i)	Mononatri orthophosphat
339(ii)	Dinatri orthophosphat
339(iii)	Trinatri orthophosphat
340(i)	Monokali orthophosphat
340(ii)	Dikali orthophosphat
340(iii)	Trikali orthophosphat
341(i)	Monocalci orthophosphat
341(ii)	Dicalci orthophosphat
341(iii)	Tricalci orthophosphat
342(i)	Amonium dihydrogen phosphat
342(ii)	Diamoni hydro phosphat
343(i)	Mono magnesi orthophosphat
343(ii)	Magesi hydro phosphat
343(iii)	Trimagnesi orthophosphat
450(i)	Dinatri diphosphat
450(ii)	Trinatri diphosphat
450(iii)	Tetranatri diphosphat
450(ix)	Magnesium dihydrogen diphosphate
450(v)	Tetrakali diphosphat
450(vi)	Dicalci diphosphat
450(vii)	Calci dihydro diphosphat
451(i)	Pentanatri triphosphat
451(ii)	Pentakali triphosphat
452(i)	Natri polyphosphat
452(ii)	Kali polyphosphat
452(iii)	Natri calci polyphosphat
452(iv)	Calci polyphosphat
452(v)	Amoni polyphosphat
542	Bone phosphat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.1	Sữa dạng lỏng (nguyên chất)	1500	33 & 227
01.1.3	Buttermilk dạng lỏng (nguyên chất)	1500	33 & 227

01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	1320	33
01.2	Các sản phẩm sữa lên men và sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	1000	33
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	880	33
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	13000	33
01.4	Cream (nguyên chất) và các sản phẩm tương tự	2200	33
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	4400	33
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	4400	33 & 88
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	4400	33
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	9000	33
01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	9000	33
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	1500	33
01.8.1	Whey và sản phẩm whey dạng lỏng, không bao gồm Phomat whey	880	33 & 228
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	4400	33
02.2.1	Bơ	880	33 & 34
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	2200	33
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	2200	33
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	1500	33
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	7500	33
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	2200	33
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	1100	33
04.1.2.7	Quả ướp đường	10	33
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	350	33
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	1500	33
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	2200	33

04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	1500	33
04.2.1.2	Rau, củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	1760	16 & 33
04.2.1.3	Rau, củ tươi gọt bỏ vỏ, cắt nhỏ hoặc thái nhỏ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	5600	33 & 76
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	5000	33 & 76
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	5000	33 & 76
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	2200	33
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	2200	33
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	2200	33 & 76
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	2200	33
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	2200	33
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	2200	33 & 76
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	1100	33, 97

05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	880	33 & XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	1100	33
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	2200	33
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	2200	33
05.3	Kẹo cao su	44000	33
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	1500	33
06.2.1	Bột	2500	33 & 225
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	2200	33
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	2500	33 & 211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	900	33 & 211
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	2500	33 & 211
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	7000	33
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm bánh mì hoặc làm thức ăn cho cá hoặc gia cầm)	5600	33
06.8.1	Đồ uống từ đậu tương	1300	33
06.8.3	Đậu phụ	100	33
07.1.1.2	Bánh mì soda	9300	33 & 229
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	9300	33 & 229
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp)	9300	33 & 229
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gói (bread stuffing) và bột cà mỳ	9300	33 & 229
07.1.5	Bánh mỳ hấp và bánh bao	9300	33 & 229
07.1.6	Bột trộn sẵn cho bánh mỳ và bánh nướng thông thường	9300	33 & 229
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	9300	33 & 229

08.2.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ không qua xử lý nhiệt	2200	33
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	1320	33 & 289
08.2.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đông lạnh	2200	33
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	2200	33, 302 & XS88
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	1100	33
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	2200	33
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	2200	33 & 299
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	2200	33
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	2200	33
09.2.4.2	Nhuyển thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	2200	33
09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	2200	33
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dấm và/hoặc ngâm nước muối	2200	33
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	2200	33
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyển), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	2200	33 & 193
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	2200	33
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	4400	33 & 67
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	1290	33
10.3	Trứng bảo quản, bao gồm cả trứng ngâm trong kiềm, ngâm trong muối và đóng hộp	1000	33

10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	1400	33
11.1.2	Đường bột, dextroza bột	6600	33 & 56
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	1320	33
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	1000	33
12.1.1	Muối	8800	33
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	4400	33
12.2.2	Đồ gia vị	2200	33 & 226
12.5	Viên xúp và nước thịt	1500	33 & 343
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	2200	33
12.9	Gia vị từ đậu tương	1200	33
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	4400	33 & 230
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	2200	33
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	2200	33
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	2200	33
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	2200	33
14.1.2.1	Nước ép quả	1000	33, 40 & 122
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	1000	33, 40, 122 & 127
14.1.3.1	Necta quả	1000	33, 40 & 122
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	1000	33, 40, 122 & 127
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	1000	33
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	300	33 & 160
14.2.2	Rượu táo, lê	880	33
14.2.5	Rượu mật ong	440	33 & 88
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	440	33 & 88
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	2200	33

POLYDEXTROSES

INS
1200 **Tên phụ gia**
Polydextrose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	236
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	10	
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	10	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	10	
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	10	152
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	10	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	10	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	30	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	10	
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	110	
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	10	

04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	10	15
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	10	
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	10	
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	10	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	50	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	10	
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	10	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	10	153
05.3	Kẹo cao su	100	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	50	
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm bánh mì hoặc làm thức ăn cho cá hoặc gia cầm)	10	
12.5	Viên xúp và nước thịt	10	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	50	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	

13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	50
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	50
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	20
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	10
14.2.2	Rượu táo, lê	10
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	10

POLYDIMETHYLSILOXANE

INS	Tên phụ gia
900a	Polydimethyl siloxan

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	10	
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	10	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	10	
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	10	152
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	10	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	10	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	30	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	10	
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	110	
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	10	
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	10	15
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	10	

04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	10	
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	10	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	50	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	10	
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	10	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	10	
05.3	Kẹo cao su	100	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	50	153
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm bánh mì hoặc làm thức ăn cho cá hoặc gia cầm)	10	
12.5	Viên xúp và nước thịt	10	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	50	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	50	
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	50	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	20	

14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	10
14.2.2	Rượu táo, lê	10
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	10

POLYETHYLENE GLYCOL

INS	Tên phụ gia
1521	Polyetylen glycol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	GMP	
05.3	Kẹo cao su	20000	
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	10000	
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	70000	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	1000	

POLYGLYCEROL ESTERS OF FATTY ACIDS

INS	Tên phụ gia
475	Este của polyglycerol với acid béo

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	5000	352, XS250 & XS252
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	6000	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	6000	
01.4.3	Cream đông tụ (nguyên chất)	6000	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	8000	
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	5000	XS251
01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	5000	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	5000	354 & XS243

02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	5000	359
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	20000	363
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	2000	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	5000	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	5000	XS240 & XS314R
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	5000	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	2000	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	5000	
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	2000	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	2000	367 & XS309R
05.3	Kẹo cao su	5000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	2000	368
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	10000	369
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	2000	194
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	9000	
07.1.1	Bánh mì và bánh mì cuộn	10000	372
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	6000	
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp)	6000	
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gói (bread stuffing) và bột cà mỳ	10000	
07.1.5	Bánh mỳ hấp và bánh bao	10000	

07.1.6	Bột trộn sẵn cho bánh mỳ và bánh nướng thông thường	15000	11
07.2.1	Bánh ngọt, bánh quy và bánh có nhân (dạng bánh trứng hoặc bánh nhân hoa quả)	10000	
07.2.2	Sản phẩm bánh nướng khác (ví dụ: bánh rán doughnut, bánh cuộn ngọt, bánh nướng scone và bánh nướng xốp)	10000	
07.2.3	Bột trộn sẵn cho các loại bánh nướng nhỏ	15000	11

POLYGLYCEROL ESTERS OF INTERESTERIFIED RICINOLEIC ACID

INS	Tên phụ gia
476	Este của acid ricioleic với polyglycerol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	5000	XS251
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	5000	XS243
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	4000	359
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	10000	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	2000	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	5000	
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	2000	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	2000	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	5000	97
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	5000	101
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	3000	366
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	3000	XS309R

05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	5000	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	500	194
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	5000	

POLYOXYETHYLENE STEARATES

INS	Tên phụ gia
430	Polyoxyetylen (8) stearat
431	Polyoxyetylen (40) stearat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	5000	2 & 194
07.1	Bánh mì và bánh nướng thông thường	3000	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	3000	

POLYSORBATES

INS	Tên phụ gia
432	Polyoxyetylen (20) sorbitan monolaurat
433	Polyoxyetylen (20) Sorbitan monooleat
434	Polyoxyetylen (20) sorbitan monopalmitat
435	Polyoxyetylen (20) sorbitan monostearat
436	Polyoxyetylen (20) sorbitan tristearat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	3000	
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	4000	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	1000	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	1000	
01.4.3	Cream đông tụ (nguyên chất)	1000	

01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	5000	
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	4000	
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	80	38
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	3000	
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	5000	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	5000	102
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	10000	102
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	5000	360 & 364
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	3000	102
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	1000	102
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	1000	
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	3000	154
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	3000	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	3000	
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	500	
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	1000	XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	5000	101
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	5000	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	1000	
05.3	Kẹo cao su	5000	

05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	3000	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	5000	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	5000	153
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	3000	
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm bánh mì hoặc làm thức ăn cho cá hoặc gia cầm)	5000	
07.1.1	Bánh mì và bánh mì cuộn	3000	
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	5000	11
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp)	3000	11
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gói (bread stuffing) và bột cà mỳ	3000	11
07.1.5	Bánh mỳ hấp và bánh bao	3000	11
07.1.6	Bột trộn sẵn cho bánh mỳ và bánh nướng thông thường	3000	11
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	3000	
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	5000	XS96 &
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	5000 2014 X	XS88, XS89 & XS98
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	1500	
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	3000	
12.1.1	Muối	10	
12.2.1	Thảo mộc và gia vị	2000	
12.2.2	Đồ gia vị	5000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	1000	
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	3000	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	5000	

12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	5000	127
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	5000	
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	2000	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	1000	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	1000	
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	25000	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	500	127
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	120	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	120	

POLYVINYL ALCOHOL

INS	Tên phụ gia
1203	Polyvinyl alcohol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	45000	

POLYVINYLPYRROLIDONE

INS	Tên phụ gia
1201	Polyvinylpyrrolidon

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	GMP	
05.3	Kẹo cao su	10000	
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	3000	
12.3	Dấm	40	
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	GMP	

14.1.4.3	Đồ uống hương liệu cô đặc (dạng rắn hoặc lỏng)	500	
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	10	36
14.2.2	Rượu táo, lê	2	36

PONCEAU 4R (COCHINEAL RED A)

INS	Tên phụ gia
124	Ponceau 4R

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	150	52 & 161
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	100	3 & 161
01.6.2.2	Bề mặt của Phomat ủ chín	100	
01.6.4.2	Phomat đã chế biến có hương liệu, bao gồm cả Phomat có bổ sung hoa quả, rau, thịt...	100	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	100	3
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	150	161
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	50	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	50	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	300	161
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	161
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	500	161
04.1.2.7	Quả ướp đường	200	161
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	50	161 & 182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	50	161
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	50	161

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	500	161
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	300	
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	50	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	300	
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	50	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	50	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	50	
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	500	16
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	500	16 & 95
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	500	16 & 95
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	500	95
09.2.4.2	Nhuyển thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	250	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	100	22 & XS311
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	500	
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyển), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	100	

09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	
10.1	Trứng tươi	500	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	50	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	300	159
12.2.2	Đồ gia vị	500	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	50	
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	200	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	50	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	300	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	50	
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	200	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100	

POTASSIUM 5'-INOSINATE

INS	Tên phụ gia
632	Kali 5'-inosinat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

POTASSIUM ACETATE

INS	Tên phụ gia
261(i)	Kali acetat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239

POTASSIUM ALGINATE

INS	Tên phụ gia
402	Kali alginat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	29
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258

POTASSIUM CARBONATE

INS	Tên phụ gia
501(i)	Kali carbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
-------------------	----------------	------------	---------

01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	11000	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	256
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	230, 266 & 267
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

POTASSIUM CHLORIDE

INS Tên phụ gia

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	300
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

POTASSIUM DIHYDROGEN CITRATE

INS **Tên phụ gia**
332(i) Kali dihydro citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.3	Buttermilk dạng lỏng (nguyên chất)	GMP	261
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	GMP	
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	29
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	55 & 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	55 & 72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	

01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	GMP	
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	

POTASSIUM HYDROGEN CARBONATE

INS	Tên phụ gia
501(ii)	Kali hydrogen carbonate

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	GMP	
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
13.2	#N/A	GMP	

POTASSIUM HYDROXIDE

INS	Tên phụ gia
525	Kali hydroxyd

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239

POTASSIUM LACTATE

INS **Tên phụ gia**
326 Kali lactat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.3	Buttermilk dạng lỏng (nguyên chất)	GMP	261
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	83 & 239
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	10000	

08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	16 & 331
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	16 & 331
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	16 & 325
09.2.4.2	Nhuyển thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	GMP	16
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41, 325 & 332
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	300 & 332
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	

06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	37 & 332
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	177 & 332
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	16 & 325
09.2.4.2	Nhuyển thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	GMP	16
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41, 325 & 332
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	300 & 332
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

POWDERED CELLULOSE

INS	Tên phụ gia
460(ii)	Bột cellulose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235

01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	10000	
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16 & 331
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16 & 331
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	16 & 325
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	GMP	16
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, 325 & 332
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300 & 332
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

PROCESSED EUCHEUMA SEAWEED (PES)

INS	Tên phụ gia
407a	Rong biển eucheuma đã qua chế biến

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	236
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	37 & 332
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	177 & 332
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	16 & 325
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	GMP	16
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, 325 & 332
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300 & 332
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	

10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

PROPIONIC ACID

INS	Tên phụ gia
280	Acid propionic

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.6	Phomat whey protein	3000	70

PROPYL GALLATE

INS	Tên phụ gia
310	Propyl galat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	200	15, 75 & 196
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	90	2 & 15
02.1.1	Dầu bơ, chất béo sữa đã tách nước, ghee	100	15, 133 & 171
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	200	15 & 130
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	200	15 & 130
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	200	15 & 130
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	200	15 & 130
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	200	15 & 130

04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	90	2 & 15
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	50	15, 76 & 196
05.1	Các sản phẩm cacao, các sản phẩm sô cô la, bao gồm cả các sản phẩm giống và sản phẩm thay thế sô cô la	200	15, 130, 303, XS86, XS105 & XS141
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	200	15 & 130
05.3	Kẹo cao su	1000	130
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	200	15 & 130
06.1	Ngũ cốc nguyên hạt, dạng ép thành tấm hoặc hạt đã tách vỏ, bao gồm cả gạo	100	15
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	15 & 196
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	200	15, 130 & 211
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	90	2 & 15
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp)	100	15 & 130
07.2.3	Bột trộn sẵn cho các loại bánh nướng nhỏ	200	15 & 196
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	200	15, 130, XS96 &
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	200	15, 130, XS88, XS89 & XS98
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	15, 130, XS88, XS89 & XS98
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	90	2 & 15
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	200	15 & 130
12.5	Viên xúp và nước thịt	200	15, 127 & 130

12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	200	15 & 130
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	400	15 & 196
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	1000	15
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200	15 & 130
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	200	15 & 130

PROPYLENE GLYCOL

INS	Tên phụ gia
1520	Propylen glycol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp trắng bề mặt từ quả và sữa dừa	2000	XS240 & XS314R
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	20000	370
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	10000	194
07.1	Bánh mì và bánh nướng thông thường	1500	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	1500	

PROPYLENE GLYCOL ALGINATE

INS	Tên phụ gia
405	Propylen glycol alginat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	5000	XS250 & XS252
01.4.3	Cream đông tụ (nguyên chất)	5000	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	2500	
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	5000	XS262
01.6.2.3	Bột Phomat (để hoàn nguyên VD: nước xốt Phomat)	16000	353

01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	9000	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	6000	
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	3000	359
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	3000	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	10000	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	5000	XS240 & XS314R
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	6000	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	5000	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	5000	
05.3	Kẹo cao su	5000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	5000	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	10000	370
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	5000	211
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	5000	194 & 371
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	3000	XS88, XS89 & XS98

PROPYLENE GLYCOL ESTERS OF FATTY ACIDS

INS	Tên phụ gia		
477	Este của acid béo với propylen glycol		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	5000	
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	1000	

01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	5000	86
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	100000	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	5000	
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	10000	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	10000	
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	20000	
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	30000	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	40000	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	5000	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	40000	
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	40000	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	40000	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	5000	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	5000	97 & XS141
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	5000	
05.3	Kẹo cao su	20000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	40000	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	5000	2 & 153

06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	40000	
07.0	Bánh nướng	15000	11 & 72
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	40000	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	5000	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	5000	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	5000	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	500	

PROTEASE FROM ASPERGILLUS ORYZAE VAR

INS	Tên phụ gia
1101(i)	Protease từ <i>Aspergillus oryzae</i> var.

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
06.2.1	Bột	GMP	

PULLULAN

INS	Tên phụ gia
1204	Pullulan

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.2.1	Bột	GMP	25
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256

09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	300
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

QUILLAIA EXTRACTS

INS	Tên phụ gia
999(i)	Chất chiết xuất từ quillaia nhóm I
999(ii)	Chất chiết xuất từ quillaia nhóm II

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	50	132 & 293

QUINOLINE YELLOW

INS	Tên phụ gia
104	Quinolin vàng

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	99

RIBOFLAVINS

INS	Tên phụ gia
101(i)	Riboflavin
101(ii)	Natri Riboflavin 5'-phosphat
101(iii)	Riboflavin từ Bacillus subtilis

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	300	52
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	300	
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	300	
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	300	4 & 16
01.6.2.1	Phomat ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	300	
01.6.2.2	Bề mặt của Phomat ủ chín	300	
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	300	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	300	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	300	
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	300	
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	300	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	300	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	500	
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	300	182
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	300	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	500	182
04.1.2.7	Quả ướp đường	300	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	300	

04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	300	
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	500	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	300	
04.2.1.2	Rau, củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	300	4 & 16
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	500	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	300	92
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	500	
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	1000	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	1000	
05.3	Kẹo cao su	1000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	1000	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	300	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	300	153
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	300	
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm bánh mì hoặc làm thức ăn cho cá hoặc gia cầm)	300	
06.8.1	Đồ uống từ đậu tương	50	

07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	300	
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	1000	
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	1000	
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	1000	16
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	1000	95
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	300	16
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	300	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	300	95
09.2.4.2	Nhuyển thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	300	
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	300	16
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	300	22 & XS311
09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	300	16
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dấm và/hoặc ngâm nước muối	300	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	300	
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyển), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	300	
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	95
10.1	Trứng tươi	300	4

10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	300	
11.3	Dung dịch đường, siro đường và đường nghịch đảo, bao gồm cả đường mật và rỉ mật, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 11.1.3	300	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	300	
12.2.2	Đồ gia vị	350	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	200	344
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	350	
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	300	
12.9.1	Sản phẩm dạng nhuyễn từ đậu tương lên men (VD: miso)	30	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	300	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	300	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	300	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	50	
14.2.2	Rượu táo, lê	300	
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	300	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	100	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	1000	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	1000	

SACCHARINS

INS	Tên phụ gia
954(i)	Saccharin
954(ii)	Calci saccharin
954(iii)	Kali saccharin
954(iv)	Natri saccharin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	80	161
01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	100	161
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	100	161
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	100	161
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	100	161
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	160	144
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	161
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	161
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	200	161
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	200	161
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	100	161
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	160	161
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	500	161
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	500	161
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	160	144

04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	160	144 & 161
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	160	161
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	200	161
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	200	161
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	160	144 & 161
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	100	97, 161 & XS141
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	80	161
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	200	161 & XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	500	161
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	500	161
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	500	161 & 163
05.3	Kẹo cao su	2500	161
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	500	161
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	100	161
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	100	161

07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	170	165
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	500	161, XS96 & XS97
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	500	161, XS88, XS89 &
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	500	161
09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	160	144
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dấm và/hoặc ngâm nước muối	160	144
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	160	144
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	200	144
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	100	144
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	300	159
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	GMP	
12.2.2	Đồ gia vị	1500	161
12.3	Dấm	300	
12.4	Mù tạt	320	
12.5	Viên xúp và nước thịt	110	161 & XS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	160	
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	200	161 & 166
12.9.1	Sản phẩm dạng nhuyễn từ đậu tương lên men (VD: miso)	200	
12.9.2.1	Nước tương lên men	500	

13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	200	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	300	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	200	
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	1200	
14.1.3.1	Necta quả	80	
14.1.3.2	Necta rau, củ	80	161
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	80	127
14.1.4.1	Đồ uống hương liệu có ga	300	161
14.1.4.2	Đồ uống hương liệu không ga, kể cả rượu mạnh pha đường và ades	300	161
14.1.4.3	Đồ uống hương liệu cô đặc (dạng rắn hoặc lỏng)	300	127 & 161
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	200	160
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	80	
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	100	

**SALTS OF MYRISTIC, PALMITIC AND STEARIC ACIDS
WITH AMMONIA, CALCIUM, POTASSIUM AND SODIUM**

INS	Tên phụ gia
470(i)	Muối của acid myristic, palmitic và stearic (NH ₄ , Ca, K, Na)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16, 71 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	71 & 281

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	71 & 29
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, 29 & 71
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	71 & 258
12.1.1	Muối	GMP	71
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16 & 29
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241

09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

SALTS OF OLEIC ACID WITH CALCIUM, POTASSIUM AND SODIUM

INS	Tên phụ gia
470(ii)	Muối của acid oleic (Ca, Na, K)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16 & 29
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41

09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

SHELLAC, BLEACHED

INS	Tên phụ gia
904	Shellac

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	GMP	
04.2.1.2	Rau, củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), táo biển, quả hạch và hạt	GMP	79
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	3
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	GMP	3
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	GMP	3
05.3	Kẹo cao su	GMP	3
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	GMP	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	GMP	3
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	GMP	3
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	108
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	GMP	3

SILICON DIOXIDE, AMORPHOUS

INS	Tên phụ gia
------------	--------------------

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	10000	
11.1.2	Đường bột, dextroza bột	15000	56
12.1.1	Muối	GMP	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	2000	65 & 318
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	321

SODIUM ACETATE

INS **Tên phụ gia**
262(i) Natri acetat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	6000	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	

09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	266, 267 & 333
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239, 319 & 320
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

SODIUM ALGINATE

INS	Tên phụ gia
401	Natri alginat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	37 & 332
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	210 & 332

09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	16 & 325
09.2.4.2	Nhuuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	GMP	16 & 325
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, 325 & 332
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300 & 332
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

SODIUM ALUMINIUM PHOSPHATES

INS	Tên phụ gia
541(i)	Natri nhôm phosphat, dạng acid
541(ii)	Natri nhôm phosphat, dạng bazo

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	1600	6 & 251
06.2.1	Bột	1600	6 & 252
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm bánh mì hoặc làm thức ăn cho cá hoặc gia cầm)	1000	6
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	100	6 & 246
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp)	100	6, 244 & 246
07.1.5	Bánh mỳ hấp và bánh bao	40	6, 246 & 248
07.1.6	Bột trộn sẵn cho bánh mỳ và bánh nướng thông thường	40	6, 246 & 249

SODIUM ALUMINOSILICATE

INS	Tên phụ gia
------------	--------------------

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	60	6 & 253
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	570	6 & 260
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	265	6 & 259
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	570	6 & 259
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	1140	6
05.3	Kẹo cao su	100	6 & 174
12.1.1	Muối	1000	6 & 254
12.2.2	Đồ gia vị	1000	6 & 255
12.5.2	Hỗn hợp viên xúp và nước thịt	570	6 & XS117
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	570	6

SODIUM ASCORBATE

INS **Tên phụ gia**
301 Natri ascorbat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.3	Quả tươi gọt vỏ hoặc cắt miếng	GMP	
04.2.1.3	Rau, củ tươi gọt bỏ vỏ, cắt nhỏ hoặc thái nhỏ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.2.1	Bột	300	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	200	256
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281

09.1.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai tươi	GMP	306 & 307 314
09.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	306 & 307
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	314
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	50	70, 72, 315 & 316
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	500	317, 319 & 320
14.1.2.1	Nước ép quả	GMP	
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	GMP	127
14.1.3.1	Necta quả	GMP	
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	GMP	127
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	GMP	
02.2.1	Bơ	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.2.2	Tinh bột	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	10000	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41

09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	266, 267 & 333
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72 & 316
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	240, 243, 295, 319 & 320
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

SODIUM CARBONATE

INS **Tên phụ gia**
500(i) Natri carbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	GMP	
02.2.1	Bơ	GMP	

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.2.2	Tinh bột	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	10000	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	266, 267 & 333
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72 & 316
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	240, 243, 295, 319 & 320
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

SODIUM CARBOXYMETHYL CELLULOSE (CELLULOSE GUM)

INS	Tên phụ gia
466	Natri cacboxymethyl cellulose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	37 & 332
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	177 & 332
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	16 & 325
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	GMP	16 & 325
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, 325 & 332
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300 & 332
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160
--------	--	-----	-----

SODIUM DIACETATE

INS	Tên phụ gia
262(ii)	Natri diacetate

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	1000	XS253
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	1000	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	1000	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	1000	XS309R
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	1000	XS96 &
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	1000	XS88, XS89 & XS98

SODIUM DIHYDROGEN CITRATE

INS	Tên phụ gia
331(i)	Natri dihydro citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.3	Buttermilk dạng lỏng (nguyên chất)	GMP	261
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236

01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	GMP	
02.1.1	Dầu bơ, chất béo sữa đã tách nước, ghee	GMP	171
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	GMP	277
04.2.1.1	Rau, củ tươi chưa xử lý (bao gồm nấm, thực vật thân củ, đậu, đỗ (bao gồm đậu tương), rau thơm, tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	262
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	29
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	55 & 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72 & 316
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	55 & 72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	238, 240, 319 & 320
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

SODIUM DL-MALATE

INS **Tên phụ gia**
350(ii) Natri DL-malat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	266, 267 & 333
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

SODIUM ERYTHORBATE (SODIUM ISOASCORBATE)

INS	Tên phụ gia
316	Natri erythorbat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
09.1.2	Nhuyển thể, giáp xác, da gai tươi	GMP	304, 305 & 242

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	308
--------	--	-----	-----

SODIUM FUMARATES

INS	Tên phụ gia
365	Natri fumarat (các muối)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	266 & 267
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

SODIUM GLUCONATE

INS	Tên phụ gia
576	Natri gluconat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
-------------------	----------------	------------	---------

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

SODIUM HYDROGEN CARBONATE

INS	Tên phụ gia
500(ii)	Natri hydro carbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	GMP	
02.2.1	Bơ	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72

13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72 & 316
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	240, 319 & 320
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

SODIUM HYDROXIDE

INS	Tên phụ gia
524	Natri hydroxyd

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	GMP	
02.2.1	Bơ	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72 & 316
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239, 319 & 320

SODIUM LACTATE

INS	Tên phụ gia
325	Natri lactat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.3	Buttermilk dạng lỏng (nguyên chất)	GMP	261

01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	266, 267 & 333
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	83, 239, 319 & 320
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

SODIUM PROPIONATE

INS	Tên phụ gia
281	Natri propionat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
--------------------------	-----------------------	-------------------	----------------

01.6.6	Phomat whey protein	3000	70
--------	---------------------	------	----

SODIUM SESQUICARBONATE

INS	Tên phụ gia
500(iii)	Natri sesquicarbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	GMP	
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41

SORBATES

INS	Tên phụ gia
200	Acid sorbic
201	Natri sorbat
202	Kali sorbat
203	Calci sorbat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	1000	42 & 220
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	1000	42
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	200	42
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	1000	42 & 223
01.6.2	Phomat ủ chín	3000	42
01.6.3	Whey Phomat	1000	42
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	3000	42
01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	3000	3 & 42
01.6.6	Phomat whey protein	3000	42
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	1000	42
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	2000	42

02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	1000	42
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	1000	42
04.1.2.2	Quả khô	500	42
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	1000	42
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1000	42
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	1000	42
04.1.2.7	Quả ướp đường	500	42
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	1000	42
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	1000	42
04.1.2.1	Quả đông lạnh	1000	42
04.1.2.1	Quả đông lạnh	1000	42
04.1.2.1	Quả đông lạnh	1200	42
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	1000	42
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	1000	42
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	1000	42
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	1000	42

04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	1000	42 & 221
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	1000	42
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	1000	42 & XS86
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	1500	42
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	1500	42
05.3	Kẹo cao su	1500	42
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	1000	42
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	2000	42 & 211
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	1000	42
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm bánh mì hoặc làm thức ăn cho cá hoặc gia cầm)	2000	42
07.0	Bánh nướng	1000	42
08.2.1.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã được chế biến (bao gồm cả ướp muối) không qua xử lý nhiệt	200	3 & 42
08.2.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ được chế biến (bao gồm cả ướp muối) và sấy khô không qua xử lý nhiệt	2000	3 & 42
08.2.1.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ lên men không qua xử lý nhiệt	200	3 & 42
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	200	3, 42, XS96 & XS97
08.2.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đông lạnh	200	3 & 42
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	1500	42, XS88, XS89 &
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	10000	42, 222 & 365
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	2000	42

09.2.4.2	Nhuẩn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	2000	42 & 82
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	1000	42
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	1000	42
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	5000	42
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	1000	42
10.2.3	Sản phẩm trứng sấy khô và/hoặc đông khô	1000	42
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	1000	42
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	1000	42
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	1000	42 & 192
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	1000	42
12.4	Mù tạt	1000	42
12.5	Viên xúp và nước thịt	1000	42, 338 & 339
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	1000	42 & 127
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	1500	42
12.9.1	Sản phẩm dạng nhuyển từ đậu tương lên men (VD: miso)	1000	
12.9.2.1	Nước tương lên men	1000	
12.9.2.3	Các loại nước tương khác	1000	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	1500	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	1500	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	1500	
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	2000	
14.1.2.1	Nước ép quả	1000	
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	1000	
14.1.3.1	Necta quả	1000	
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	1000	

14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	500
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	500
14.2.2	Rượu táo, lê	500
14.2.3	Rượu vang nho	200
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	500
14.2.5	Rượu mật ong	200
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	500
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	1000
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	1000

SORBITAN ESTERS OF FATTY ACIDS

INS	Tên phụ gia
491	Sorbitan monostearat
492	Sorbitan tristearat
493	Sorbitan monolaurat
494	Sorbitan monooleat
495	Sorbitan monopalmitat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	4000	XS250 & XS252
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	5000	349
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	4000	XS251
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	5000	XS243
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	10000	359

02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	5000	363
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	10000	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	1000	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	5000	XS240 & XS314R
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	5000	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	5000	
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	5000	76
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	2000	97, 123 & XS141
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	10000	101
05.3	Kẹo cao su	5000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	10000	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	5000	11 & 211
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	5000	11 & 194
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	5000	
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	10000	11
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp)	10000	11
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gói (bread stuffing) và bột cà mỳ	10000	11
07.1.5	Bánh mỳ hấp và bánh bao	10000	11
07.1.6	Bột trộn sẵn cho bánh mỳ và bánh nướng thông thường	10000	11

07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	10000
------	--	-------

STANNOUS CHLORIDE

INS	Tên phụ gia
512	Thiếc clorid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	20	43
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	25	43
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	20	43
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	236
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	63
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50000	239 & 269

STARCH ACETATE

INS	Tên phụ gia
1420	Starch acetate

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235

01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	63
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50000	239 & 269

STARCH SODIUM OCTENYL SUCCINATE

INS	Tên phụ gia
1450	Starch Natri Octenyl Succinat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	20000	376 & 381
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50000	239 & 269
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

STARCHES, ENZYME TREATED

INS	Tên phụ gia
1405	Tinh bột, xử lý bằng enzym

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

STEAROYL LACTYLATES

INS	Tên phụ gia
481(i)	Natri stearoyl lactylat
482(i)	Calci stearoyl lactylat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	3000	XS250 & XS252
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	5000	2
01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	2000	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	5000	355
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	10000	
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	3000	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	5000	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	5000	15

04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	2000	XS240 & XS314R
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	5000	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	2000	
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), táo biển, quả hạch và hạt	5000	76
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	5000	XS309R
05.3	Kẹo cao su	2000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	2000	
06.2.1	Bột	5000	186
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	5000	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	5000	211
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	5000	194 & 371
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	6000	
07.1.1.2	Bánh mì soda	3000	
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	3000	
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp)	5000	
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gói (bread stuffing) và bột cà mỳ	5000	
07.1.5	Bánh mỳ hấp và bánh bao	3000	
07.1.6	Bột trộn sẵn cho bánh mỳ và bánh nướng thông thường	5000	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	5000	
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	2000	373, XS96 & XS97
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	2000	XS88, XS89 & XS98

STEARYL CITRATE

INS **Tên phụ gia**
 484 Stearyl citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	GMP	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	GMP	
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	100	15
05.3	Kẹo cao su	15000	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	500	

STEVIOLE GLYCOSIDES

INS **Tên phụ gia**
 960 Steviol glycosid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	200	26 & 201
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	330	26 & 201
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	330	26
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	330	26
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	270	26
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	100	26
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	330	26
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	360	26
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	330	26

04.1.2.7	Quả ướp đường	40	26
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp trắng bề mặt từ quả và sữa dừa	330	26
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	350	26
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	115	26
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	330	26
04.1.2.12	Sản phẩm quả nấu chín	40	26
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	40	26
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	330	26
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	70	26
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	330	26
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	165	26
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	200	26
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	40	26
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	700	26 & 199
05.3	Kẹo cao su	3500	26

06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	350	26
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	165	26
06.8.1	Đồ uống từ đậu tương	200	26
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	100	26, 202, XS88, XS89 & XS98
09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	100	26 & 144
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dấm và/hoặc ngâm nước muối	165	26
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	100	26
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	100	26
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	330	26
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	GMP	26
12.2.2	Đồ gia vị	30	26
12.4	Mù tạt	130	26
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	26 & XS117
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salát)	350	26
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	350	26
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	350	26 & 127
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	350	26
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	115	26
12.9.2.1	Nước tương lên men	30	26
12.9.2.2	Nước tương không lên men	165	26
12.9.2.3	Các loại nước tương khác	165	26

13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	350	26
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	270	26
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	660	26, 198 & 294
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	2500	26 & 203
14.1.3	Necta rau, quả	200	26
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	200	26
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	200	26 & 160
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200	26
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	170	26

SUCRALOSE (TRICHLOROGALACTOSUCROSE)

INS	Tên phụ gia
955	Sucralose (Trichlorogalactosucrose)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	300	161
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	580	161
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	580	161
01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	500	161
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	400	161
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	400	161
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	320	161
04.1.2.1	Quả đông lạnh	400	161
04.1.2.2	Quả khô	1500	161
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	180	144

04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	400	161
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	400	161
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	400	161
04.1.2.7	Quả ướp đường	800	161
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	400	161
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	400	161
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	150	161
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	400	161
04.1.2.12	Sản phẩm quả nấu chín	150	161
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	150	161
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	580	161
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	400	
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	580	161
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	400	161 & 169
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	400	161

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	580	161
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	150	144 & 161
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	580	97 & XS141
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	400	97 & 161
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	400	161, 169 & XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	800	161
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	800	161
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	1800	161 & 164
05.3	Kẹo cao su	5000	161
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	1000	161
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	1000	161
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	400	161
06.7	Các sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc làm chín, bao gồm cả bánh gạo (loại sản phẩm theo kiểu phương Đông)	200	72
06.8.1	Đồ uống từ đậu tương	400	
07.1	Bánh mì và bánh nướng thông thường	650	161
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	700	161 & 165
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	120	144
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	120	144
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	400	161

11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	1500	159 & 161
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	GMP	
12.2.1	Thảo mộc và gia vị	400	161
12.2.2	Đồ gia vị	700	161
12.3	Dấm	400	161
12.4	Mù tạt	140	161 & XS117
12.5	Viên xúp và nước thịt	600	127
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	450	161 & 169
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	1250	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	400	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	320	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	400	
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	2400	
14.1.3.1	Necta quả	300	
14.1.3.2	Necta rau, củ	300	161
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	300	127
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	300	127 & 161
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	300	127 & 161
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	300	160 & 161
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	700	161
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	1000	161

SUCROGLYCERIDES

INS	Tên phụ gia
474	Sucroglycerid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	5000	
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	20000	348, XS250 & XS252
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	5000	348
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	10000	348
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	10000	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	5000	348& XS243
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	10000	348 & 360
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	5000	102 & 363
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	5000	348
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	5000	348
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	GMP	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	1500	348 & XS314R
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	5000	348
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	5000	
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	6000	348
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	5000	348
05.3	Kẹo cao su	12000	348

05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	5000	348
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	2000	348 & 370
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	4000	211 & 348
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	2000	194 & 348
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	5000	348
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm bánh mì hoặc làm thức ăn cho cá hoặc gia cầm)	10000	348
06.7	Các sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc làm chín, bao gồm cả bánh gạo (loại sản phẩm theo kiểu phương Đông)	10000	348
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	10000	348
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	5000	15, XS96 & XS97
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	5000	15, XS88, XS89 &
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	5000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	2000	345
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	10000	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	5000	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	5000	
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	2500	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	200	219
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	1000	176
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	5000	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	5000	

SUCROSE ACETATE ISOBUTYRATE

INS **Tên phụ gia**
444 Sucrose acetat isobutytrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	500	

SUCROSE ESTERS OF FATTY ACIDS

INS **Tên phụ gia**
473 Este của sucrose với các axit béo

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	20000	348, XS250 & XS252
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	5000	348
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	10000	348
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	5000	350
01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	10000	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	5000	348 & XS243
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	10000	348 & 360
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	5000	102 & 363
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	5000	348
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	5000	348

04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	1500	348 & XS314R
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	5000	348
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	10000	97 & XS141
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	6000	348
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	5000	348
05.3	Kẹo cao su	12000	348
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	5000	348
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	10000	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	2000	348 & 370
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	4000	211 & 348
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	2000	194 & 348
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	5000	348
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm bánh mì hoặc làm thức ăn cho cá hoặc gia cầm)	10000	348
06.7	Các sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc làm chín, bao gồm cả bánh gạo (loại sản phẩm theo kiểu phương Đông)	10000	348
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	10000	348
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	5000	15, XS96 & XS97
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	5000	15, XS96, 373 & XS97
12.5	Viên xúp và nước thịt	2000	345

SUCROSE OLIGOESTERS, TYPE I AND TYPE II

INS	Tên phụ gia
473a	Oligoeste typ 1 và typ 2 của sucrose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	20000	348, XS250 & XS252
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	5000	348
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	10000	348
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	5000	348 & XS243
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	10000	348 & 360
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	5000	102 & 363
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	5000	348
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	5000	348
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	1500	348 & XS314R
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	5000	348
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	6000	348
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	5000	348
05.3	Kẹo cao su	12000	348
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	5000	348
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	2000	348 & 370
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	4000	211 & 348
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	2000	194 & 348

06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	5000	348
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm bánh mì hoặc làm thức ăn cho cá hoặc gia cầm)	10000	348
06.7	Các sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc làm chín, bao gồm cả bánh gạo (loại sản phẩm theo kiểu phương Đông)	10000	348
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	10000	348

SULFITES

INS	Tên phụ gia
220	Sulphua dioxyd
221	Natri sulfit
222	Natri hydro sulfit
223	Natri metabisulfit
224	Kali metabisulfit
225	Kali sulfit
539	Natri thiosulphat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	30	44 & 204
04.1.2.1	Quả đông lạnh	500	44 & 155
04.1.2.2	Quả khô	1000	44, 135 & 218
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	100	44
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	44
04.1.2.7	Quả ướp đường	100	44
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	100	44 & 206
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	100	44
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	100	44
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	100	44
04.2.1.3	Rau, củ tươi gọt bỏ vỏ, cắt nhỏ hoặc thái nhỏ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	50	44, 76 & 136

04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	50	44, 76, 136 & 137
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	500	44 & 105
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	100	44
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	50	44
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	500	44 & 138
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	300	44 & 205
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	500	44
06.2.1	Bột	200	44
06.2.2	Tinh bột	50	44
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	20	44
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	50	44
09.1.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai tươi	100	44
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	44 & 139
09.2.4.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	150	44
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30	44 & XS311

09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	150	44 & 140
11.1.1	Đường trắng, dextroza khan, dextroza monohydrat, fructoza	15	44
11.1.2	Đường bột, dextroza bột	15	44
11.1.3	Đường trắng mịn, đường nâu mịn, xiro glucoza, xiro glucoza đã được làm khô, đường mía thô	20	44 & 111
11.1.5	Đường trắng nghiền	70	44
11.2	Đường nâu, không bao gồm các sản phẩm thực phẩm thuộc nhóm thực phẩm 11.1.3	40	44
11.3	Dung dịch đường, siro đường và đường nghịch đảo, bao gồm cả đường mật và rỉ mật, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 11.1.3	70	44
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	40	44
12.2.1	Thảo mộc và gia vị	150	44
12.2.2	Đồ gia vị	200	44
12.3	Dấm	100	44
12.4	Mù tạt	250	44 & 106
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	300	44
14.1.2.1	Nước ép quả	50	44 & 122
14.1.2.2	Nước ép rau, củ	50	44 & 122
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	50	44, 122 & 127
14.1.2.4	Nước rau, củ cô đặc	50	44, 122 & 127
14.1.3.1	Necta quả	50	44 & 122
14.1.3.2	Necta rau, củ	50	44 & 122
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	50	44, 122 & 127
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	50	44, 122 & 127
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	70	44, 127 & 143
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	50	44
14.2.2	Rượu táo, lê	200	44
14.2.3	Rượu vang nho	350	44 & 103

14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	200	44
14.2.5	Rượu mật ong	200	44
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	200	44
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	250	44
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	50	44

SUNSET YELLOW FCF

INS	Tên phụ gia
110	Sunset yellow FCF

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	300	52
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	300	3
01.6.2.2	Bề mặt của Phomat ủ chín	300	
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	200	3
01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	300	3
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	300	161
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	300	161
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	50	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	50	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	300	161
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	300	161
04.1.2.7	Quả ướp đường	200	161
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	300	161 & 182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	50	161
04.1.2.1	Quả đông lạnh	300	161

04.2.1.2	Rau, củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	300	4 & 16
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	50	92
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	200	92
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	400	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	300	161
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	300	161
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	300	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	300	161
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	300	153
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	50	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	50	
08.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi	300	4 & 16
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	300	16, XS96 & XS97
08.3.1.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được chế biến (bao gồm cả ướp muối) không qua xử lý nhiệt	300	16

08.3.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được xử lý (bao gồm cả ướp muối) và làm khô không xử lý nhiệt	135	
08.3.1.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ lên men không qua xử lý nhiệt	300	16
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	300	16, XS88, XS89 &
08.3.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đông lạnh	300	16
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	300	16
09.1.1	Cá tươi	300	4, 16 & 50
09.1.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai tươi	300	4 & 16
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	95
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	16
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	16 & 95
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	300	95
09.2.4.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	250	16
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	22
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	16
09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	300	16
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dấm và/hoặc ngâm nước muối	300	
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	300	
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	300	

09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	300	95
10.1	Trứng tươi	GMP	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	50	
12.2.2	Đồ gia vị	300	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	300	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	50	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	2008	
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	2008	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	2008	127 & 161
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	2008	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	2008	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	2008	

TALC

INS	Tên phụ gia
553(iii)	Bột talc

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	10000	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

TARA GUM

INS	Tên phụ gia
-----	-------------

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	236
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	29 & 73
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	29 & 73
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	300
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

TARTRATES

INS	Tên phụ gia
334	Acid tarttric
335(ii)	Dinatri tactrat
337	Kali natri tartrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	2000	45 & 230
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	1500	45 & 351
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	2000	45, XS243
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	100	45 & 361
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	100	45
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	100	45
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	4000	45
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	3000	45
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	1000	45
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	10000	45
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	15000	45, XS38 & XS115
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	5000	45, 97 & 128
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	2000	45
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	5000	45 & 128
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	5000	45
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	2000	45 & XS309R
05.3	Kẹo cao su	30000	45

05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	8000	45
06.2.1	Bột	5000	45 & 186
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	5000	45 & 128
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	7500	45, 128 & 194
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	2860	45
14.1.2.1	Nước ép quả	4000	45, 128 & 129
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	4000	45, 127, 128 & 129
14.1.3.1	Necta quả	4000	45 & 128
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	4000	45, 127 & 128

TARTRAZINE

INS	Tên phụ gia
102	Tartrazin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	99
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	100	15 & 195
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	200	15 & 130
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	200	15 & 130
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	200	15 & 130
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	200	15 & 130
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	200	15 & 130
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	200	15 & 195

05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	200	15, 130 & 141
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	200	15 & 130
05.3	Kẹo cao su	400	130
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	200	15 & 130
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	200	15 & 130
07.1.1	Bánh mì và bánh mì cuộn	200	15 & 195
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	200	15 & 195
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp)	200	15 & 130
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gói (bread stuffing) và bột cà mỳ	200	15 & 195
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	100	15, 130, 167, XS96 & XS97
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	100	15, 130, 162, XS88, XS89 &
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	200	15 & 130
12.4	Mù tạt	200	15
12.5	Viên xúp và nước thịt	200	15 & 130
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	200	15 & 130
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	200	15 & 130

TERTIARY BUTYLHYDROQUINONE

INS	Tên phụ gia
319	Tert-Butylhydroquinon (TBHQ)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	100	15 & 195
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	200	15 & 130
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	200	15 & 130

02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	200	15 & 130
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	200	15 & 130
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	200	15 & 130
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	200	15 & 195
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	200	15, 130 & 141
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	200	15 & 130
05.3	Kẹo cao su	400	130
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	200	15 & 130
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	200	15 & 130
07.1.1	Bánh mì và bánh mì cuộn	200	15 & 195
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	200	15 & 195
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp)	200	15 & 130
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gói (bread stuffing) và bột cà mỳ	200	15 & 195
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	100	15, 130, 167, XS96 & XS97
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	100	15, 130, 162, XS88, XS89 &
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	200	15 & 130
12.4	Mù tạt	200	15
12.5	Viên xúp và nước thịt	200	15 & 130
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	200	15 & 130
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	200	15 & 130

THERMALLY OXIDIZED SOYA BEAN OIL INTERACTED WITH MONO- AND DIGLYCERIDES OF FATTY ACIDS

INS	Tên phụ gia
479	Dầu đậu nành oxy hóa nhiệt tương tác với (mono-) diglycerid của các acid béo

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	5000	

THIODIPROPIONATES

INS	Tên phụ gia
388	Acid thiodipropionic
389	Dilauryl thiodipropionat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	200	46
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	200	46
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	200	46
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	15 & 46
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	1000	15 & 46
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	200	46

TOCOPHEROLS

INS	Tên phụ gia
307a	Alpha-Tocopherol
307b	Tocopherol concentrat (dạng hỗn hợp)
307c	dl-alpha-Tocopherol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	400	

01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	500	XS243
01.8	Whey và các sản phẩm whey, không bao gồm whey Phomat	200	
02.1.1	Dầu bơ, chất béo sữa đã tách nước, ghee	500	171
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	300	356 & 357
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	300	358
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	500	
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	900	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	200	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	500	15
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	150	XS240 & XS314R
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	500	15
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	150	
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), táo biển, quả hạch và hạt	200	XS38
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	500	15
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	750	15 & 168
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	500	15
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	500	5 & XS309R
05.3	Kẹo cao su	1500	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	500	15
06.2.1	Bột	5000	15 & 186
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	

06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	500	211
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	200	211
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	500	15
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm bánh mì hoặc làm thức ăn cho cá hoặc gia cầm)	100	
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	500	XS96 &
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	500	XS88, XS89 & XS98
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	5000	365
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	346

TRAGACANTH GUM

INS	Tên phụ gia
413	Gôm tragacanth

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	236
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	29

09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	16 & 29
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	300
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

TRICALCIUM CITRATE

INS	Tên phụ gia
333(iii)	Tricalci citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	29
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239

TRIETHYL CITRATE

INS	Tên phụ gia
1505	Triethyl citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	2500	47
10.2.3	Sản phẩm trứng sấy khô và/hoặc đông khô	2500	47
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	200	

TRIPOTASSIUM CITRATE

INS	Tên phụ gia
332(ii)	Trikali citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.3	Buttermilk dạng lỏng (nguyên chất)	GMP	261
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	261
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	GMP	
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	29
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	55 & 72

13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	55 & 72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

TRISODIUM CITRATE

INS **Tên phụ gia**
331(iii) Trinatri citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.3	Buttermilk dạng lỏng (nguyên chất)	GMP	261
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	GMP	
02.1.1	Dầu bơ, chất béo sữa đã tách nước, ghee	GMP	171
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	GMP	277
04.2.1.1	Rau, củ tươi chưa xử lý (bao gồm nấm, thực vật thân củ, đậu, đỗ (bao gồm đậu tương), rau thơm, tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	262
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	29
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.2.1	Bột	GMP	25

08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	55 & 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72 & 316
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	55 & 72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	238, 240, 319 & 320
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

XANTHAN GUM

INS	Tên phụ gia
415	Gôm xanthan

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	37
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	177
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241 & 327
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	300
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	10000	239 & 273
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160